

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**

**NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN
NGÀNH HỌC KHỐI KINH TẾ CỦA SINH VIÊN KHOA
KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: ThS. PHẠM THỊ HƯƠNG
Đơn vị: KHOA KINH TẾ

NINH BÌNH, 2022

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ**

**NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN
NGÀNH HỌC KHỎI KINH TẾ CỦA SINH VIÊN KHOA
KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

Chủ nhiệm nhiệm vụ: ThS. PHẠM THỊ HƯƠNG
Đơn vị: KHOA KINH TẾ
Các thành viên: ThS. NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

Xác nhận của Chủ tịch HĐ nghiệm thu

Chủ nhiệm nhiệm vụ

NINH BÌNH, 2022

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài.....	1
2. Tính cấp thiết của đề tài	2
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	4
4. Đối tượng nghiên cứu.....	4
5. Phạm vi nghiên cứu.....	4
6. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	4
Chương 1- CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU	6
1.1. Cơ sở lý thuyết	6
1.1.1. Một số khái niệm cơ bản.....	6
1.1.1.1. Lý thuyết động cơ	6
1.1.1.2. Quyết định chọn ngành học	11
1.1.2. Thuyết hành động hợp lý TRA	13
1.1.3. Thuyết hành vi có kế hoạch TPB	16
1.1.4. Thuyết lựa chọn hành vi hợp lý của Geoge Homans	20
1.2. Mô hình nghiên cứu	21
1.2.1. Nhân tố thuộc về bản thân.....	21
1.2.2. Nhân tố thuộc môi trường bên ngoài	23
1.3.1. Giới thiệu về trường Đại Học Hoa Lư	26
1.3.2. Đào tạo ngành kế toán, quản trị kinh doanh của khoa Kinh tế, tại trường Đại Học Hoa Lư	27
Chương 2 - THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU	29
2.1. Quy trình nghiên cứu	29
2.2. Thiết kế bảng hỏi và xây dựng thang đo.....	31
2.3. Kỹ thuật phân tích dữ liệu thống kê	33
2.3.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo	33
2.3.2. Hệ số tương quan và phân tích hồi quy tuyến tính	34
Chương 3- KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP	37
3.1. Kết quả nghiên cứu	37
3.1.1. Mô tả mẫu.....	37
3.1.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach alpha.....	44
3.1.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA.....	46
3.1.3.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA với 9 nhân tố tác động.....	47

3.1.3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA với thang đo quyết định của sự lựa chọn	50
3.2. Kiến nghị giải pháp	55
3.3. Kiến nghị	59
KẾT LUẬN	61
TÀI LIỆU THAM KHẢO	63
PHỤ LỤC	64

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1 Cấu trúc bảng hỏi và thang đo	31
Bảng 2.2. Đánh giá các giá trị trung bình theo khoảng	33
Bảng 3.1. Mẫu nghiên cứu phân bố theo khóa học và ngành học	37
Bảng 3.2. Thống kê mô tả nhân tố cơ hội nghề nghiệp	38
Bảng 3.3. Thống kê mô tả nhân tố cơ hội học tập cao hơn.....	39
Bảng 3.4. Thống kê mô tả nhân tố các cá nhân ảnh hưởng	39
Bảng 3.5. Thống kê mô tả nhân tố đặc điểm cá nhân	40
Bảng 3.6. Thống kê mô tả nhân tố công tác tư vấn tuyển sinh.....	41
Bảng 3.7. Thống kê mô tả nhân tố đặc điểm trường đại học	41
Bảng 3.8. Thống kê mô tả nhân tố đặc điểm của ngành học	42
Bảng 3.9. Thống kê mô tả nhân tố khả năng trúng tuyển	43
Bảng 3.10. Thống kê mô tả nhân tố các phương tiện truyền thông.....	43
Bảng 3.11. Thống kê mô tả nhân tố Quyết định chọn ngành học.....	44
Bảng 3.12. Bảng tóm tắt hệ số Cronbach'Alpha của các biến số nghiên cứu	45
Bảng 3.13. Bảng tóm tắt các hệ số khi phân tích nhân tố.....	47
Bảng 3.14. Bảng kết quả kiểm định KMO and Bartlett.....	48
Bảng 3.15 Tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained).....	49
Bảng 3.16 (a) Kết quả kiểm định KMO and Bartlett của thành phần quyết định sự lựa chọn	50
Bảng 3.16 (b) Tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained)	50
Bảng 3.17. Kết quả hồi quy của mô hình.....	52
Bảng 3.18. Phân tích phương sai ANOVA	52
Bảng 3.19. Kết quả hồi quy đa biến.....	53
Bảng 3.20. Tầm quan trọng của các yếu tố.....	54

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Mô hình TRA	14
Hình 1.2. Mô hình nghiên cứu	25
Hình 2.1: Quy trình nghiên cứu	29

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Thông tư
BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
TRA	Thuyết hành động hợp lý
TPB	Thuyết hành vi có kế hoạch
ĐHHL	Đại học Hoa Lư
ĐT	Đào tạo
NCKH	Nghiên cứu khoa học
CB	Cán bộ
GV	Giảng viên
NV	Nhân viên
CHNN	Cơ hội nghề nghiệp
CHHT	Cơ hội học tập
DHCN	Định hướng cá nhân
DDBT	Đặc điểm bản thân
TVTS	Tư vấn tuyển sinh
DDTH	Đặc điểm trường học
DDNH	Đặc điểm ngành học
KNTT	Khả năng trúng tuyển
PTTT	Phương tiện truyền thông
QDCN	Quyết định chọn ngành

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Tên đề tài: *Những nhân tố tác động đến quyết định chọn ngành học khối kinh tế của sinh viên khoa Kinh tế, Trường Đại học Hoa Lư*

2. Mục tiêu nghiên cứu

+ Xây dựng mô hình nghiên cứu để xác định xu thế, tính chất tác động và đo lường mức độ tác động của các nhân tố tới quyết định lựa chọn ngành học khối kinh tế của Trường Đại học Hoa Lư.

+ Đề xuất các giải pháp định hướng cho sinh viên chọn ngành khối kinh tế của Trường Đại học Hoa Lư

3. Kết quả nghiên cứu

Qua tham khảo các mô hình nghiên cứu những nhân tố tác động đến quyết định chọn ngành học của sinh viên, nghiên cứu đã đề xuất mô hình về các yếu tố tác động đến quyết định chọn ngành học của sinh viên khối ngành Kinh tế bao gồm 9 nhóm yếu tố: Cơ hội nghề nghiệp, cơ hội học tập cao hơn, cá nhân ảnh hưởng, đặc điểm cá nhân người học, công tác tư vấn tuyển sinh, đặc điểm của trường đại học, đặc điểm của ngành học, khả năng trúng tuyển và các phương tiện truyền thông.

Nghiên cứu được tiến hành qua hai bước: nghiên cứu định tính được thực hiện bằng kỹ thuật phỏng vấn sâu ($n = 10$) và nghiên cứu định lượng bằng bảng câu hỏi điều tra 125 sinh viên hệ chính quy khoá D12, D13, D14 ngành Kế toán và quản trị kinh doanh.

Thang đo các yếu tố được xây dựng từ việc tham khảo và chỉnh sửa từ các nghiên cứu trước và từ các nghiên cứu định tính. Thang đo được kiểm định bằng phương pháp độ tin cậy Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Quá trình phân tích kết quả trong nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua phần mềm SPSS phiên bản 20.

Kết quả nghiên cứu này cho biết các yếu tố tác động đến quyết định chọn ngành học của sinh viên và cách thức đo lường nó. Điều này thực sự hữu ích đối với khoa Kinh tế và trường Đại học Hoa Lư vì có thể theo dõi và gia tăng được số lượng sinh viên theo học khối ngành kinh tế thông qua việc điều chỉnh những yếu tố tác động vào nó. Kết quả nghiên cứu cũng sẽ giúp đưa ra được những gợi ý, căn cứ quan trọng trong xây dựng các giải pháp nâng cao

chất lượng trong công tác tư vấn tuyển sinh. Vấn đề cốt lõi là làm thế nào để thực hiện các giải pháp một cách đồng bộ, lập kế hoạch cải thiện từng bước, trình tự thực hiện các giải pháp như thế nào đảm bảo hiệu quả. Muốn vậy phải lập kế hoạch chi tiết từng bước kèm tiến độ thực hiện, kết quả cần đạt được, tránh rơi vào tình trạng bị rối không biết giải quyết vấn đề nào trước...

Để có thể thu hút được nhiều sinh viên theo học khối ngành kinh tế ở giai đoạn hiện nay, cần tập trung vào những yếu tố có hệ số Beta cao như công tác tư vấn tuyển sinh và định hướng cá nhân của bố mẹ, anh chị em, thầy cô giáo, bạn bè đối với người học.

4. Đóng góp về mặt Giáo dục và đào tạo, Kinh tế – xã hội

Giáo dục và đào tạo

Nghiên cứu là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho giảng viên, sinh viên Khoa Kinh tế trường Đại học Hoa Lư muốn nghiên cứu khoa học và các các vấn đề liên quan đến lựa chọn ngành học của sinh viên.

Kinh tế - xã hội

Đề tài cung cấp thông tin để các nhà quản trị đại học có thể định hướng cho sinh viên chuyển từ ngành học này sang ngành khác hoặc học song song hai ngành. Đồng thời, đề tài cũng là cơ sở để các nhà quản trị đại học có thể tác động đến việc chọn ngành của thí sinh sao cho phù hợp với bản thân và nhu cầu của xã hội. Làm được điều này, tỉ lệ tìm được việc làm của sinh viên sẽ tăng, từ đó góp phần phát huy danh tiếng của nhà trường.

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài

Nghiên cứu “**Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sinh viên chọn trường**” năm 2012 của nhóm tác giả TS. Nguyễn Minh Hà của trường Đại học mở TP Hồ Chí Minh . Nghiên cứu được thực hiện với 1.894 sinh viên năm thứ nhất hệ chính quy. Nghiên cứu đưa ra 7 nhân tố tác động đến hành vi chọn trường bao gồm: Nỗ lực của nhà trường, Chất lượng dạy – học, Đặc điểm cá nhân của sinh viên, Công việc trong tương lai, Khả năng đổ vào trường, Người thân trong gia đình và Người thân ngoài gia đình.

Nghiên cứu “**Những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên đại học Tôn Đức Thắng**” năm 2013 của Bùi Thị Kim Hoàng, nghiên cứu đề cập đến 6 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học của sinh viên như: Đặc tính cá nhân, cảm nhận tính thích nghi, cảm nhận tính lợi ích cá nhân, cảm nhận tính chính xác, cảm nhận tính ổn định, cơ hội nghề nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho cảm nhận về cơ hội nghề nghiệp và tính thích thú có tác động mạnh nhất đối với quyết định chọn ngành Tài chính – Ngân hàng. Kết quả nghiên cứu này sẽ cung cấp thông tin để các nhà quản trị tại Đại học Tôn Đức Thắng có thể tác động đến việc chọn ngành của thí sinh sao cho phù hợp với bản thân và nhu cầu của xã hội, và góp phần phát huy danh tiếng của nhà trường.

Nghiên cứu “**Mô hình tổng quát của việc lựa chọn trường đại học**” của các học sinh của David .W. Chapman. Dựa vào kết quả thống kê mô tả, ông cho thấy có 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng nhiều đến quyết định chọn trường đại học của học sinh. Thứ nhất là đặc điểm của gia đình và cá nhân học sinh. Thứ hai là nhóm yếu tố bên ngoài ảnh hưởng, cụ thể là các cá nhân ảnh hưởng, các đặc điểm cố định của trường đại học và nỗ lực giao tiếp của trường đại học với các học sinh.

Nghiên cứu “**Mô hình động cơ học tập được thực hiện ở 3 trường Đại học ở Đức trong năm học 2009 - 2010**”. Mẫu nghiên cứu được lấy từ 3687 sinh viên thuộc các ngành học khác nhau: xã hội học, kinh tế và kỹ thuật. Tất cả các tiêu chí được đánh giá và đo lường theo thang đo Likert. Biến Động cơ học tập của Uwe Wilkesmann được đo lường thông qua các yếu tố sau:

➤ **Động cơ bên trong:**

- + Bạn cảm thấy hài lòng và thỏa mãn khi tiếp nhận những điều mới
- + Bạn có cảm giác mạnh mẽ khi được truyền đạt những ý kiến của mình với những người khác
- + Bạn thích thú với việc khám phá những điều mới lạ chưa từng có trước đó
- + Bạn có niềm say mê trọn vẹn với việc tìm hiểu những kiến thức mới
- + Bạn cảm thấy hài lòng khi hoàn thành nhiệm vụ học tập khó khăn
- + Bạn cảm thấy thích thú với việc tìm hiểu những nội dung kiến thức hấp dẫn khác nhau
- + Trường học cho phép bạn có sự thỏa mãn cá nhân trong việc học tập

➤ **Động cơ tiếp nhận:**

- + Để củng cố bản thân hoàn thành việc học tập
- + Thực tế là bạn thành công trong trường học và bạn cảm thấy nó quan trọng
- + Để khẳng định bản thân là người thông minh

➤ **Động cơ bên ngoài:**

- + Trường học giúp bạn chuẩn bị tốt hơn cho công việc mà bạn đã chọn
- + Để đạt được công việc có uy tín trong tương lai
- + Giúp bạn gia nhập vào thị trường công việc trong lĩnh vực ưa thích
- + Để nhận được mức lương tốt trong tương lai
- + Để giúp bạn có sự lựa chọn tốt trong định hướng nghề nghiệp

2. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bất kỳ thời đại nào, ở bất kỳ quốc gia nào cũng đều quan tâm đến giáo dục và đào tạo. Giáo dục và đào tạo luôn được xem là trọng tâm của đời sống xã hội vì nó quyết định tương lai của mỗi người nói riêng và xã hội nói chung. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế toàn cầu như hiện nay, với tốc độ phát triển của nền kinh tế thì vấn đề giáo dục đã được nâng lên tầm cao mới. Trong đó, giáo dục Đại học đóng vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế xã hội của mọi quốc gia. Chất lượng và giá trị của giáo dục không những ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư cho giáo dục của toàn xã hội, mà còn là trách nhiệm của các trường đào tạo với sinh viên và các bên liên quan. Và nhắc đến giáo dục đại học thì một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu đó là vấn đề chọn ngành học của sinh viên.

Ngành học và việc làm tương lai luôn là vấn đề thời sự nóng bỏng của rất nhiều học sinh, sinh viên trước ngưỡng cửa Đại học và tốt nghiệp Đại học. Việc định hướng như thế nào cho học sinh, sinh viên nhận thấy sự quan trọng của lựa chọn ngành học sẽ ảnh hưởng đến tương lai công việc mình đã chọn, cũng như tạo ra sự cố gắng và nhiệt huyết trong học tập và công việc đang là một trong những vấn đề tồn tại của xã hội hiện nay. Việc chọn sai ngành học có thể dẫn đến tình trạng chán nản trong học tập, bỏ học giữa chừng, ra trường không tìm được việc làm, không có niềm đam mê với nghề nghiệp. Và trong rất nhiều các ngành học của hệ thống giáo dục thì không thể thiếu được là các ngành học khối kinh tế.

Thực tế cho thấy những năm gần đây, cùng với sự phát triển nhanh chóng và hội nhập sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam, nhu cầu nguồn nhân lực của các khối ngành kinh tế cũng tăng lên rất nhanh. Chính vì vậy, khối ngành kinh tế luôn thu hút sự quan tâm của các bạn học sinh, sinh viên. Một câu hỏi đặt ra là tại sao nhiều người lại lựa chọn học ngành kinh tế ?

Thứ nhất , học kinh tế có nhiều cơ hội việc làm. Những người theo học khối ngành này luôn sẵn sàng và có thể đáp ứng được rất nhiều vị trí công việc trong các lĩnh vực khác nhau như: Marketing, kế toán, quản trị, hành chính... Không những thế, qua mỗi môn học kinh tế tại trường, các sinh viên cũng có cơ hội kiểm soát bản thân, định hướng công việc, cuộc sống tốt hơn.

Thứ hai, học kinh tế có thể thỏa mãn đam mê kinh doanh . Rất nhiều người theo học lĩnh vực kinh tế, kinh doanh... đơn giản bởi họ muốn kiếm thật nhiều tiền. Điều đó chẳng có gì sai, quan trọng là cách khai thác và sử dụng đồng tiền của họ có hợp lý và hiệu quả không mà thôi. Nếu là sinh viên kinh tế, ngoài lựa chọn ra trường và kiếm tiền ngay lập tức, sinh viên cũng có thể từ từ thực hiện ước mơ của mình thông qua những lựa chọn khác như: học thạc sĩ, tiến sĩ...

Thứ ba, học kinh tế giúp phần nâng cao khả năng hội nhập Kinh tế có vai trò then chốt trong việc định hướng sự phát triển của xã hội. Do đó, học về kinh tế đảm bảo khả năng hội nhập của sinh viên. Sau khi tốt nghiệp các trường kinh tế, sinh viên có thể ứng tuyển làm việc ở các công ty với đa quốc gia, đa văn hóa, từ đó tăng cường hiểu biết không chỉ về nền kinh tế Việt Nam mà còn về nền kinh tế các nước khác.

Xuất phát từ những thực tế đó mà nhóm tác giả nghiên cứu đề tài” **Những nhân tố tác động đến quyết định chọn ngành học khối kinh tế của sinh viên khoa Kinh tế, Trường Đại học Hoa Lư**” để tập trung phân tích, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố then chốt đến quyết định chọn ngành học khối kinh tế, từ đó đề xuất một số giải pháp để định hướng cho học sinh, sinh viên chọn ngành học khối kinh tế trong Trường Đại học Hoa Lư.

3. Mục tiêu nghiên cứu

+ Xây dựng mô hình nghiên cứu để xác định xu thế, tính chất tác động và đo lường mức độ tác động của các nhân tố tới quyết định lựa chọn ngành học khối kinh tế của Trường Đại học Hoa Lư.

+ Đề xuất các khuyến nghị giải pháp định hướng cho sinh viên chọn ngành khối kinh tế của Trường Đại học Hoa Lư

4. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các nhân tố tác động đến quyết định chọn ngành học khối kinh tế của khoa Kinh tế, trường Đại học Hoa Lư.

5. Phạm vi nghiên cứu

- Việc khảo sát chỉ thực hiện đối với sinh viên năm nhất, năm thứ hai, năm thứ ba, ngành kế toán, quản trị kinh doanh tại trường Đại học Hoa Lư.

- Thời gian khảo sát: Từ tháng 11 năm 2021 đến tháng 6 năm 2022.

6. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

6.1. Cách tiếp cận

Lý thuyết – Thực nghiệm – giải pháp

6.2. Phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu được tiến hành theo 2 bước gồm nghiên cứu định tính, và nghiên cứu định lượng.

+ Bước 1: Nghiên cứu định tính: Dựa vào cơ sở lý thuyết, đề tài xây dựng bảng câu hỏi khảo sát về những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành khối kinh tế. Sau đó, đề tài phỏng vấn giảng viên và sinh viên ngành khối kinh tế để điều chỉnh bảng câu hỏi.

+ Bước 2: Nghiên cứu định lượng gồm nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức.

Đối với nghiên cứu sơ bộ, đề tài khảo sát thử sinh viên ngành kế toán, quản trị kinh doanh. Đề tài sử dụng phần mềm SPSS để đánh giá độ tin cậy

thang đo, phân tích nhân tố. Các biến không đảm bảo độ tin cậy, không giải thích tốt cho các nhân tố sẽ bị loại trước khi khảo sát chính thức.

Đối với nghiên cứu chính thức, đề tài thu thập dữ liệu thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi. Đề tài kiểm định lại thang đo, phân tích nhân tố, và thực hiện mô hình hồi quy tương quan xác định các yếu tố tác động đến quyết định chọn ngành học khối kinh tế của sinh viên Trường Đại Học Hoa Lư.

Chương 1- CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1.Cơ sở lý thuyết

1.1.1.Một số khái niệm cơ bản

1.1.1.1. Lý thuyết động cơ

*** Khái niệm**

Động cơ được hiểu là một biểu hiện tâm lý hoạt động liên quan đến nhu cầu và sự hứng thú. Nhu cầu là sự đòi hỏi tất yếu mà con người thấy cần phải thỏa mãn trong những điều kiện nhất định để tồn tại và phát triển. Hứng thú là thái độ đặc biệt của một cá nhân đối với đối tượng nào đó, vừa có ý nghĩa trong cuộc sống, vừa đem lại cho cá nhân sự hấp dẫn về mặt tình cảm. Trong tâm lý học có nhiều quan niệm khác nhau về động cơ hoạt động của con người, song điểm chung thống nhất trong các cách nhìn nhận về hiện tượng tâm lý này là xem động cơ là sự định hướng, kích thích, thúc đẩy và duy trì hành vi của con người.

***Bản chất của động cơ**

Trong tâm lý học vấn đề bản chất động cơ còn nhiều quan điểm khác nhau, nhưng theo Tâm lý học Macxit, động cơ là sự phản ánh tâm lý về đối tượng có khả năng thỏa mãn nhu cầu của chủ thể. Nhu cầu bao giờ cũng nhằm vào một đối tượng nhất định. Nó thôi thúc con người hành động nhằm đáp ứng thỏa mãn và chỉ khi gặp được đối tượng có khả năng thỏa mãn thì nó mới có thể trở thành động cơ thúc đẩy, định hướng hoạt động của chủ thể, thôi thúc con người hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu. Như vậy, ở đây có mối quan hệ giữa động cơ và nhu cầu. Trong tâm lý học, hai hiện tượng này luôn được nghiên cứu trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, nhiều khi đan xen nhau khó tách rời. Có thể nói rằng, nếu nhìn nhận nhu cầu như là một tất yếu khách quan thể hiện sự đòi hỏi của chủ thể về những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại và phát triển thì động cơ là biểu hiện chủ quan của tất yếu khách quan đó. Tuy nhiên, động cơ và nhu cầu không đồng nhất với nhau, những nhu cầu giống nhau có thể được thỏa mãn bằng những động cơ khác nhau. Và ngược lại ở đằng sau những động cơ khác nhau lại có những nhu cầu khác nhau. Mối quan hệ không đồng nhất giữa động cơ và nhu cầu nhờ tính chất đa dạng, đa phương thức trong động cơ, và cách thức thỏa mãn nhu cầu trong hành động của con người. Có thể nói: động cơ của hoạt động có thể thấy đó chính là đối tượng của hoạt động ấy. Xét về phương diện phát sinh thì đối với

hoạt động của con người, sự không trùng khớp giữa các động cơ và mục tiêu là hiện tượng khởi điểm. Trái lại, sự trùng khớp động cơ và mục tiêu lại là hiện tượng có sau: hoặc đó là kết quả của việc mục tiêu có một động lực thúc đẩy độc lập, hoặc đó là kết quả của sự ý thức về các động cơ làm cho chúng trở thành những động cơ – mục tiêu. Khác với mục tiêu, các động cơ thường không được chủ thể ý thức về nó ngay lúc đó, khi chúng ta thực hiện những hành động này hay hành động khác thì thường lúc đó chúng ta không ý thức về những động cơ đã thúc đẩy chúng ta. Khi được hỏi về duyên cớ của hành động đó thì chúng ta không khó khăn gì khi nêu ra nó, nhưng việc nêu duyên cớ này hoàn toàn không phải bao giờ cũng chỉ rõ cho người ta biết những động cơ thực sự đã thôi thúc các hành động ấy. Mọi quan hệ không đồng nhất giữa động cơ và nhu cầu nhờ tính chất đa dạng, đa phương thức trong động cơ, và cách thức thoả mãn nhu cầu trong hành động của con người. Có thể nói: động cơ của hoạt động có thể thấy đó chính là đối tượng của hoạt động ấy. Xét về phương diện phát sinh thì đối với hoạt động của con người, sự không trùng khớp giữa các động cơ và mục tiêu là hiện tượng khởi điểm. Trái lại, sự trùng khớp động cơ và mục tiêu lại là hiện tượng có sau: hoặc đó là kết quả của việc mục tiêu có một động lực thúc đẩy độc lập, hoặc đó là kết quả của sự ý thức về các động cơ làm cho chúng trở thành những động cơ – mục tiêu. Khác với mục tiêu, các động cơ thường không được chủ thể ý thức về nó ngay lúc đó, khi chúng ta thực hiện những hành động này hay hành động khác thì thường lúc đó chúng ta không ý thức về những động cơ đã thúc đẩy chúng ta. Khi được hỏi về duyên cớ của hành động đó thì chúng ta không khó khăn gì khi nêu ra nó, nhưng việc nêu duyên cớ này hoàn toàn không phải bao giờ cũng chỉ rõ cho người ta biết những động cơ thực sự đã thôi thúc các hành động ấy.

***Các đặc điểm của động cơ**

- + Động cơ có thể công khai hoặc che giấu và có nhiều loại động cơ khác nhau.
- + Động cơ được tạo ra bởi yếu tố nội tại và bên ngoài.
- + Động cơ có ý thức hoặc vô ý thức.
- + Động cơ duy trì sự cân bằng giữa mong muốn sự ổn định và tìm kiếm sự đa dạng: Một số cá nhân muốn tạo ra sự mới mẻ trong cuộc sống nhưng vẫn đảm bảo được mức độ ổn định nào đó.

+ Động cơ thể hiện sự khác biệt cá nhân: Mỗi cá nhân có những động cơ khác nhau làm nền tảng cho cùng một hành động

***Ảnh hưởng của động cơ**

➤ *Hành động hướng đích*

Khi động cơ cao, con người sẵn sàng làm mọi việc nhằm đạt được mục đích. Động cơ không chỉ định hướng cho hành vi tương thích với mục đích mà còn đem lại sự sẵn sàng tiêu tốn thời gian và năng lượng để thực hiện hành động

➤ *Xử lý thông tin nỗ lực cao và ra quyết định*

Động cơ cũng ảnh hưởng đến cách thức chúng ta xử lý thông tin và ra quyết định. Khi người tiêu dùng có động cơ cao để đạt được mục đích, họ sẽ chú ý tới nó và cẩn thận hơn, nghĩ về nó nhiều hơn, cố gắng hiểu thông tin về nó, đánh giá thông tin kỹ lưỡng và cố gắng lưu trữ thông tin cho lần sử dụng sau. Làm tất cả những việc này đòi hỏi rất nhiều công sức và thời gian. Trái lại, khi người tiêu dùng có động cơ thấp, họ dành ít nỗ lực hơn để xử lý thông tin và ra quyết định.

➤ *Sự lôi cuốn*

Sự lôi cuốn là một sự trải nghiệm tâm lý của người tiêu dùng có động cơ hay một trạng thái không quan sát được của động cơ: sự háo hức, sự quan tâm, sự lo lắng, say mê và cam kết. Trạng thái này được tạo ra bởi một tình huống cụ thể, dẫn đến các hành động như tìm kiếm sản phẩm, xử lý thông tin và ra quyết định.

Sự lôi cuốn chính là sự quan tâm và coi trọng của cá nhân đối với một đối tượng được nhận thức là phương tiện thỏa mãn nhu cầu. Cũng giống như động cơ, điểm then chốt của sự lôi cuốn là sự thích ứng cá nhân, một đối tượng muốn tạo ra sự lôi cuốn cần có sự thích ứng cá nhân. Sự lôi cuốn là một hàm số của cá nhân và đối tượng và tình huống.

Sự lôi cuốn tác động đến việc tìm kiếm sản phẩm, xử lý thông tin và ra quyết định của người tiêu dùng. Cường độ của sự lôi cuốn quyết định mức độ các hành động trên. Sự lôi cuốn được xem như biến số trung gian quan trọng giữa động cơ và hành vi của người tiêu dùng.

***Các nhân tố ảnh hưởng của động cơ**

Nhân tố then chốt của động cơ là sự thích ứng cá nhân. Người tiêu dùng coi một sản phẩm/thương hiệu là thích ứng với cá nhân khi có sự liên kết

nhận thức giữa kiến thức về bản thân – đó là nhu cầu, mục đích, giá trị với kiến thức về sản phẩm/thương hiệu, đồng thời sản phẩm/thương hiệu có mức độ rủi ro được nhận thức cao, và thông tin về sản phẩm/thương hiệu là không tương thích vừa phải với thái độ có trước của người tiêu dùng.

➤ ***Sự tương thích với nhu cầu, mục đích, giá trị***

Một hàng hóa được cảm nhận là thích ứng với cá nhân khi nó tương thích với nhu cầu, mục đích, giá trị. Sự thích ứng cá nhân đến lượt nó lại tạo ra động cơ thúc đẩy xử lý thông tin, ra quyết định và hành động cá nhân.

✓ ***Nhu cầu***

✓ ***Mục đích***

✓ ***Giá trị***

➤ ***Rủi ro được nhận thức***

Rủi ro nhận thức là một nhân tố khác ảnh hưởng đến sự thích ứng cá nhân và động cơ. Rủi ro nhận thức là mức độ nhận thức của người tiêu dùng về tính tiêu cực tổng thể của một hành động dựa trên việc đánh giá các kết quả tiêu cực và xác suất xảy ra các kết quả này.

Rủi ro nhận thức bao gồm hai thành phần chính: kết quả tiêu cực của hành động và xác suất xảy ra kết quả. Nếu kết quả tiêu cực có khả năng xảy ra lớn hơn, hay kết quả tích cực có khả năng xảy ra ít hơn, rủi ro nhận thức là cao, sự thích ứng cá nhân của hành vi là lớn. Khi đó, người tiêu dùng sẽ chú ý nhiều hơn, thu thập, xử lý và đánh giá thông tin đầy đủ và kỹ lưỡng hơn.

➤ ***Sự không tương thích với thái độ có trước***

Nhân tố cuối cùng ảnh hưởng đến động cơ là mức độ mà ở đó thông tin mới tương thích với kiến thức hay thái độ có trước của người tiêu dùng. Chúng ta thường có động cơ mạnh mẽ xử lý các thông điệp không tương thích một cách vừa phải với kiến thức hay thái độ hiện tại bởi chúng được nhận thức có tính đe dọa và bất tiện ở mức độ vừa phải. Do đó, họ sẽ cố gắng loại bỏ hay ít nhất tìm hiểu sự không tương thích này.

Mặt khác, người tiêu dùng ít có động cơ hơn để xử lý những thông tin không tương thích cao với thái độ có trước

*** Động cơ học tập**

➤ ***Khái niệm về động cơ học tập***

Willis J. Edmondson đưa ra định nghĩa về động cơ học tập như sau: “Động cơ học tập là sự sẵn sàng đầu tư thời gian, sức lực và các tiềm lực khác của con người trong một khoảng thời gian dài để đạt được một mục đích đã đặt ra trước của bản thân”. Theo Uwe Wilkesmann, Heike Fischer & Alfredo Virgillito, động cơ học tập là động cơ để quyết định cho việc tham gia và tiếp tục việc học tập. Động cơ học tập là một khái niệm tổng thể bao gồm rất nhiều nhân tố khác nhau. Theo Gardner, động cơ học tập bao gồm 4 nhân tố chính: mục tiêu đề ra, nỗ lực học tập của bản thân, mong muốn đạt được mục tiêu đã đề ra và thái độ đúng đắn với hành vi của con người.

➤ ***Phân loại động cơ học tập***

Theo L.I. Bozovik, A.K. Dusaviski... động cơ học tập của sinh viên được phân thành hai loại: động cơ học tập mang tính xã hội và động cơ mang tính nhận thức.

Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ tri thức thường không chứa đựng xung đột bên trong. Có thể có những khó khăn trong quá trình học tập, đòi hỏi phải có nỗ lực ý chí để khắc phục, nhưng là khắc phục các trở ngại bên ngoài chứ không hướng vào đấu tranh với chính bản thân. Do đó, chủ thể của hoạt động học không có những căng thẳng tâm lý. Hoạt động học tập được thúc đẩy bởi động cơ này được cho là tối ưu trong lĩnh vực sư phạm.

Động cơ quan hệ xã hội: sinh viên học bởi sự lôi cuốn hấp dẫn của các yếu tố khác như: đáp ứng mong đợi của cha mẹ, cần có bằng cấp vì lợi ích tương lai, lòng hiếu danh hay sự khâm phục của bạn bè,... đây là những mối quan hệ xã hội cá nhân được hiện thân ở đối tượng học. Đối tượng đích thực của hoạt động học tập chỉ là phương tiện để đạt mục tiêu cơ bản khác.

Động cơ học tập không có sẵn hay tự phát, mà được hình thành dần dần trong quá trình học tập của sinh viên dưới sự tổ chức, hướng dẫn của giảng viên. Để hình thành động cơ học tập cho sinh viên, giáo viên cần làm cho việc học của họ trở thành nhu cầu không thể thiếu thông qua tổ chức bài giảng, sử dụng phương pháp dạy học... sao cho kích thích được tính tích cực, tạo hứng thú cho sinh viên.

➤ ***Theo lý thuyết của sự tự quyết***

Lý thuyết về tính tự quyết là một lý thuyết về động cơ của con người

được xây dựng và phát triển bởi các nhà tâm lý học người Mỹ E. Deci và R. Ryan vào giữa những năm 80 của thế kỷ trước. Lý thuyết này giới thiệu một cách phân loại động cơ thành 3 loại, trong đó động cơ bên ngoài gồm 4 mức được sắp xếp theo mức độ tự chủ từ thấp đến cao.

➤ ***Động cơ bên ngoài***

Mức độ tự chủ thấp nhất là điều chỉnh bên ngoài. Đối với loại động cơ này, các hành vi được thực hiện bởi những yêu cầu từ bên ngoài, để đạt được một phần thưởng hay tránh một hình phạt.

Tiếp theo là điều chỉnh nội nhập. Đây là một loại động cơ bị kiểm soát. Trong trường hợp này, các cá nhân thực hiện hành vi bởi các sức ép từ bên trong hay những ảnh hưởng từ bên ngoài để đạt được sự khen ngợi hay niềm kiêu hãnh.

Tiến tới một mức độ tự chủ cao hơn, đó là điều chỉnh đồng nhất. Động cơ này xuất hiện khi cá nhân đánh giá cao hành vi đang thực hiện, thấy nó là quan trọng và lựa chọn hành vi đó một cách tự nguyện.

Loại động cơ bên ngoài có mức độ tự chủ cao nhất- đó là điều chỉnh hợp nhất. Ở loại động cơ này, các hành vi được thực hiện bởi vì nó hoàn toàn phù hợp với cá nhân.

➤ ***Động cơ bên trong***

Động cơ bên trong gắn với việc thực hiện hành vi bởi những hứng thú liên quan trực tiếp đến hành động chứ không phải bởi một kết quả không có liên quan. Đó là sự phân biệt cơ bản nhất giữa động cơ bên trong với động cơ bên ngoài.

➤ ***Không có động cơ***

Đây là trạng thái không có mong muốn và không có ý nịnh thực hiện hành động. Đối với những người không có động cơ, hành động của họ không bắt nguồn từ ý muốn chủ quan nên họ không cảm thấy mình có năng lực và vì thế mà không đạt được kết quả như mong đợi.

1.1.1.2. Quyết định chọn ngành học

Quyết định chọn ngành học là một quá trình mà người học đã phải cân nhắc, tính toán để ra quyết định tối ưu, phù hợp với đặc tính cá nhân hay khả năng để đạt được mục tiêu nghề nghiệp trong tương lai. Quyết định này sẽ ảnh hưởng đến suốt cuộc đời của họ (Borchert, 2002, trang 11). Quyết định chọn ngành học của phần lớn sinh viên xuất phát từ sớm, khoảng hai năm

cuối của trung học phổ thông (Hunjra và cộng sự, 2010). Sinh viên sẽ nhận thức về tình kinh tế và xã hội và đặc tính riêng của họ để lập kế hoạch và hình dung những điều đạt được khi chọn một ngành cụ thể (Gul, 1986). Sinh viên chọn ngành mà họ thấy phù hợp với phong cách cá tính riêng của họ và sự cảm nhận về nghề nghiệp trong tương lai (Saemann và Crooker, 1999)

Ở Việt Nam, sinh viên thường được nhà trường, gia đình, người thân tư vấn trong việc chọn trường, ngành học phù hợp với mục tiêu nghề nghiệp và năng lực trước khi chuẩn bị tốt nghiệp. Tuy nhiên, theo Nguyễn Văn Hộ và Nguyễn Thị Thanh Huyền (2006, trang 40) cho rằng hầu hết sinh viên sẽ tự đưa ra quyết định ngành học của mình. Tuy vậy, bằng các hình thức khác nhau, các quyết định này có thể bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài. Họ có thể chịu áp lực từ gia đình, thầy cô, bạn bè để lựa chọn nghề nghiệp cụ thể (Bradford, 2005).

Như vậy, quyết định chọn ngành học là quyết định để chọn một ngành nghề cho tương lai, quyết định này có thể do đặc tính cá nhân, cảm nhận của sinh viên, cơ hội nghề nghiệp, quyết định này còn có thể bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài như người thân trong gia đình, thầy cô, bạn bè và một số yếu tố khác.

➤ **Ngành học**

Ngành học hay còn có tên gọi khác là ngành được đào tạo. Đây là một tập hợp những kiến thức và kỹ năng chuyên môn của một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp, khoa học nhất định. Trong “Thuật ngữ trường đại học các nước xã hội chủ nghĩa” của Ủy ban quốc gia Liên Xô năm 1998 về giáo dục thì ngành là một lĩnh vực khoa học, kỹ thuật cho phép người học tiếp nhận những kiến thức và kỹ năng mang tính hệ thống cần có để thực hiện các chức năng lao động trong khuôn khổ của nghề cụ thể. Ngành phải được ghi trong văn bằng bằng tốt nghiệp đại học.”

Ở Việt Nam, danh mục giáo dục được ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT- BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:”Ngành đào tạo là tập hợp những kiến thức, kỹ năng chuyên môn liên quan đến một lĩnh vực khoa học hay một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp nhất định. Bên cạnh khối kiến thức cơ bản và kiến thức cơ sở (của khối ngành, nhóm ngành), khối kiến thức ngành (gồm kiến thức chung và kiến

thức chuyên sâu của ngành) trong mỗi chương trình đào tạo trình độ đại học phải có khối lượng tối thiểu 30 tín chỉ không trùng với kiến thức ngành của các ngành gần trong khối ngành, nhóm ngành.”

➤ **Lựa chọn**

Theo Từ điển Tiếng Việt (Từ điển Hoàng Phê, năm 2003), lựa chọn là chọn lấy những cái đáp ứng yêu cầu trong nhiều cái cùng loại. Chọn chiều, hướng, lối sao cho việc làm đạt kết quả tốt nhất. Đồng thời, có nghĩa là chọn giữa nhiều cái, cùng loại

Lựa chọn: Lựa chọn được dùng để nhấn mạnh việc phải cân nhắc, tính toán để quyết định sử dụng loại phương thức hay cách thức tối ưu trong số những điều kiện hay cách thực hiện để có thể đạt được mục tiêu trong các điều kiện khan hiếm nguồn lực (Nguyễn Văn Hộ, Nguyễn Thị Thanh Huyền 2006).

➤ **Quyết định chọn trường**

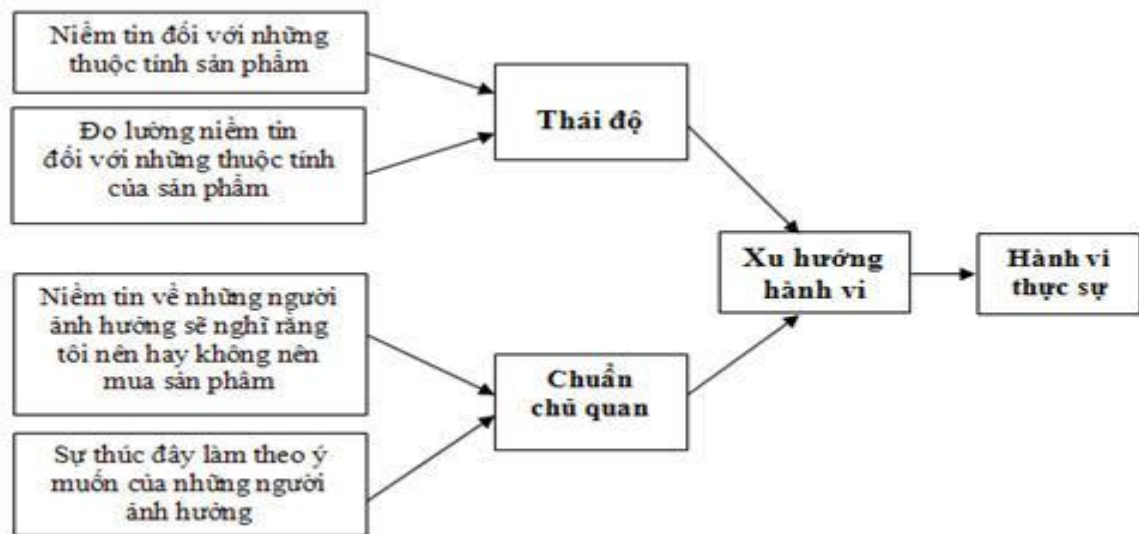
Quyết định lựa chọn thường kết thúc bằng việc quyết định chọn một trường để theo học. Trường học được chọn được xem là lựa chọn tối ưu nhất, phù hợp với năng lực, sở thích và khả năng tài chính của người học. Khi đưa ra quyết định lựa chọn, học viên có thể bị tác động bởi nhiều yếu tố như ý kiến đóng góp của cha mẹ, thầy cô, người thân, bạn bè,... Đây là giai đoạn khó khăn nhất trong quá trình ra quyết định.

1.1.2. Thuyết hành động hợp lý TRA

Hành vi tiêu dùng là hành vi người tiêu dùng thể hiện trong quá trình tìm kiếm mua, sử dụng và đánh giá các loại sản phẩm và dịch vụ mà họ mong muốn sẽ thỏa mãn được nhu cầu của mình. Với góc nhìn ở khía cạnh marketing thì sinh viên là đối tượng khách hàng tiêu thụ các dịch vụ đặc biệt gọi là các dịch vụ đào tạo, mà các trường đại học là nơi cung cấp dịch vụ đào tạo. Hành vi lựa chọn ngành học của sinh viên ảnh hưởng đến các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo của trường Đại học để thu hút sinh viên lựa chọn trường học và ngành học.

Thuyết hành động hợp lý TRA (Theory of Reasoned Action) được Ajzen và Fishbein xây dựng từ năm 1967 và được hiệu chỉnh mở rộng theo thời gian. Mô hình TRA (Ajzen và Fishbein, 1975) cho thấy xu hướng tiêu dùng là yếu tố dự đoán tốt nhất về hành vi tiêu dùng. Để quan tâm hơn về các

yếu tố góp phần đến xu hướng mua thì xem xét hai yếu tố là thái độ và chuẩn chủ quan của khách hàng.



Hình 1.1. Mô hình TRA

(Ajzen và Fishbein, 1975)

Mục đích chính của TRA là tìm hiểu hành vi tự nguyện của một cá nhân bằng cách kiểm tra động lực cơ bản tiềm ẩn của cá nhân đó để thực hiện một hành động. TRA cho rằng ý định thực hiện hành vi của một người là yếu tố dự đoán chính về việc họ có thực sự thực hiện hành vi đó hay không. Ngoài ra, các quy tắc xã hội cũng góp phần vào việc người đó có thực sự thực hiện hành vi hay không. Theo lý thuyết, ý định thực hiện một hành vi nhất định có trước hành vi thực tế. Ý định này được gọi là ý định hành vi và là kết quả của niềm tin rằng việc thực hiện hành vi đó sẽ dẫn đến một kết quả cụ thể. Ý định hành vi rất quan trọng đối với lý thuyết TRA bởi vì những ý định này "được xác định bởi thái độ đối với các hành vi và chuẩn chủ quan". Thuyết hành động hợp lý cho thấy rằng ý định càng mạnh mẽ càng làm tăng động lực thực hiện hành vi, điều này dẫn đến làm tăng khả năng hành vi được thực hiện

Thái độ đối với hành vi

Theo thuyết hành động hợp lý, thái độ là một trong những yếu tố quan trọng quyết định ý định hành vi và đề cập đến cách mà một người cảm nhận đối với một hành vi cụ thể. Những thái độ này bị ảnh hưởng bởi hai yếu tố: sức mạnh của niềm tin về kết quả của hành vi được thực hiện (nghĩa là kết quả có thể xảy ra hay không) và đánh giá kết quả tiềm năng (nghĩa là kết quả có khả quan hay không). Thái độ đối với một hành vi nhất định có thể là tích

cực, tiêu cực hoặc trung tính. Thuyết TRA quy định rằng tồn tại một mối tương quan trực tiếp giữa thái độ và kết quả, nếu người ta tin rằng một hành vi nào đó sẽ dẫn đến một kết quả mong muốn hoặc thuận lợi, thì người ta có nhiều khả năng có thái độ tích cực đối với hành vi đó. Bên cạnh đó, nếu người ta tin rằng một hành vi nhất định sẽ dẫn đến một kết quả không mong muốn hoặc không thuận lợi, thì nhiều khả năng người ta có thái độ tiêu cực đối với hành vi đó.

Chuẩn chủ quan

Các chuẩn chủ quan cũng là một trong những yếu tố chính quyết định ý định hành vi và đề cập đến nhận thức của các cá nhân hoặc các nhóm người có liên quan như thành viên gia đình, bạn bè và đồng nghiệp, ... có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện hành vi của một người. Ajzen định nghĩa các chuẩn chủ quan là "nhận thức được các áp lực xã hội để thực hiện hoặc không thực hiện hành vi". Theo TRA, mọi người phát triển một số niềm tin hoặc niềm tin chuẩn mực về việc liệu một số hành vi nhất định có được chấp nhận hay không. Những niềm tin này định hình nhận thức của một người về hành vi và xác định ý định thực hiện hoặc không thực hiện hành vi của một người. Ví dụ, nếu một người tin rằng việc sử dụng ma túy (hành vi) được chấp nhận trong xã hội, nhiều khả năng người đó sẽ sẵn sàng tham gia vào hoạt động này. Mặt khác, nếu nhóm bạn của người đó nhận thấy rằng hành vi đó là xấu, thì người đó sẽ ít có khả năng tham gia vào việc sử dụng ma túy. Tuy nhiên, các chuẩn chủ quan cũng sẽ thay đổi tùy theo tình huống và động lực của từng cá nhân, các cá nhân có thể hoặc không tuân thủ theo các quy tắc chung của xã hội. Ví dụ, nếu một hành vi mà xã hội cho là không thể chấp nhận được nhưng cá nhân đó vẫn thực hiện dựa trên động lực riêng của mình.

Ý định hành vi

Ý định hành vi là một thành phần được tạo nên từ cả thái độ và chuẩn chủ quan đối với hành vi đó; có thể hiểu rằng ý định hành vi đo lường khả năng chủ quan của đối tượng sẽ thực hiện một hành vi, được xem như một trường hợp đặc biệt của niềm tin, được quyết định bởi thái độ của một cá nhân đối với các hành vi và chuẩn chủ quan. Thái độ là cách một người thể hiện hay phản ứng đối với hành động và các chuẩn chủ quan là các chuẩn mực xã hội gắn liền với hành động. Thái độ càng tích cực và chuẩn chủ quan càng mạnh mẽ, mối quan hệ giữa thái độ và hành vi được thể hiện càng cao.

Tuy nhiên, thái độ và chuẩn chủ quan dường như không cân bằng như nhau trong việc dự đoán hành vi. Tùy thuộc vào từng cá nhân và tình huống, các yếu tố này có thể có tác động theo một mức độ khác nhau đến ý định hành vi. Một vài nghiên cứu đã chỉ ra rằng kinh nghiệm trực tiếp trước đó với một hành động nhất định sẽ dẫn đến tăng tỷ trọng của thành phần thái độ trong ý định hành vi.

Hành vi

Hành vi là những hành động quan sát được của đối tượng được quyết định bởi ý định hành vi. Theo thuyết hành động hợp lý (TRA), hành vi phải được xác định rõ ràng theo bốn khái niệm sau: Hành động, Mục tiêu, Bối cảnh và Thời gian. Thuyết này cho rằng ý định hành vi là động lực chính của hành vi, trong khi hai yếu tố quyết định chính đối với ý định hành vi là thái độ và chuẩn chủ quan của con người. Bằng cách kiểm tra thái độ và chuẩn chủ quan, các nhà nghiên cứu có thể hiểu được liệu một cá nhân có thực hiện hành động dự định hay không.

1.1.3. Thuyết hành vi có kế hoạch TPB

Lý thuyết hành vi có kế hoạch hay lý thuyết hành vi hoạch định (The Theory of Planning Behaviour) là một lý thuyết thể hiện mối quan hệ giữa niềm tin và hành vi của một người nào đó, trong đó niềm tin được chia làm ba loại: niềm tin về hành vi, niềm tin theo chuẩn mực chung và niềm tin về sự tự chủ.

Khái niệm này được khởi xướng bởi Icek Ajzen năm 1991, nhằm mục đích cải thiện khả năng dự đoán của Lý thuyết về hành động hợp lý (Theory of reasoned action) bằng cách bổ sung thêm vào mô hình nhân tố nhận thức về kiểm soát hành vi, mang lại nhiều ưu điểm trong việc dự đoán và giải thích hành vi của một cá nhân trong một bối cảnh nhất định. Nó được xem là một trong những lý thuyết được áp dụng và trích dẫn rộng rãi nhất về lý thuyết hành vi (Cooke & Sheeran, 20).

Mở rộng từ " Lý thuyết về hành vi hợp lý "

Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) được phát triển từ lý thuyết hành vi hợp lý (Ajzen và Fishbein, 1975), lý thuyết này được tạo ra để khắc phục sự hạn chế của lý thuyết trước về việc cho rằng hành vi của con người là hoàn toàn do kiểm soát lý trí."

Theo Lý thuyết về hành vi hợp lý, nếu một người có thái độ tích cực đối với hành vi và những người quan trọng của họ cũng mong đợi họ thực

hiện hành vi (tức là nhân tố tiêu chuẩn chủ quan), thì kết quả là họ có mức độ ý định hành vi cao hơn (có nhiều động lực hơn) và nhiều khả năng sẽ hành động (thực hiện ý định). Điều này đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu, khẳng định mối liên kết giữa thái độ và tiêu chuẩn chủ quan đối với ý định hành vi, và sau đó là thực hiện hành vi.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tranh cãi phản đối về mối quan hệ gắn kết giữa ý định hành vi và hành vi thực tế, từ kết quả của một số nghiên cứu cho thấy vì những hạn chế trong hoàn cảnh, ý định hành vi không phải lúc nào cũng dẫn đến hành vi thực tế. Nếu một cá nhân thiếu sự kiểm soát hành vi thì ý định hành vi không phải là yếu tố quyết định thực hiện hành vi đó. Ajzen đưa ra Lý thuyết về hành vi có kế hoạch bằng cách thêm một nhân tố mới đó là nhận thức kiểm soát hành vi. Ông đã mở rộng lý thuyết về hành vi hợp lý bao gồm nhân tố phi lý trí để tăng tính chính xác cho mô hình dự đoán hành vi.

Mở rộng từ " Lý thuyết khả năng thực hiện hành vi "

Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) còn được phát triển dựa trên sự tự nhận thức hay khả năng thực hiện hành vi (self-efficacy, viết tắt: SET). SET được đề xuất bởi Bandura vào năm 1977, xuất phát từ lý thuyết nhận thức xã hội.

Theo Bandura, những kỳ vọng như động lực, hiệu suất và cảm giác thất vọng khi thất bại liên tục quyết định hiệu quả và phản ứng hành vi. Bandura chia kỳ vọng thành hai loại khác nhau: niềm tin vào năng lực bản thân và kết quả kỳ vọng. Ông định nghĩa:

- Khả năng thực hiện hành vi là niềm tin rằng mức độ thành công mà một người thực hiện hành vi cụ thể
- Kết quả kỳ vọng đề cập đến sự kỳ vọng về kết quả cụ thể của một hành vi nhất định.

Sự nhận thức khả năng thực hiện hành vi là điều kiện tiên quyết quan trọng nhất để thay đổi hành vi, vì nó là dấu hiệu của sự chấn chỉnh tâm lý bằng hành động trong và sau một tình huống khó khăn. Các cuộc điều tra trước đây đã chỉ ra rằng hành vi của một người sẽ bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi niềm tin vào năng lực của chính bản thân họ. Vì lý thuyết khả năng thực hiện hành vi góp phần giải thích các mối quan hệ khác nhau giữa niềm tin, thái độ, ý định và hành vi nên SET đã được áp dụng rộng rãi cho các lĩnh vực liên quan đến sức khỏe thể chất và cả tinh thần.

Mô hình thuyết hành vi có kế hoạch

Tương ứng với ba loại niềm tin của con người, niềm tin hành vi tạo ra một thái độ hành vi (có thể tiêu cực hay tích cực), niềm tin theo chuẩn mực chung dẫn đến một chuẩn mực chủ quan, và niềm tin về sự tự chủ làm phát sinh nhận thức kiểm soát hành vi. Mô hình TPB giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các ý định để thực hiện hành vi đó. Ajzen (1988) cho rằng ý định lại là một hàm của 3 nhân tố ảnh hưởng: Thứ nhất, các thái độ đối với hành vi (Attitude toward the Behavior); Thứ hai, là quy chuẩn chủ quan (Subjective Norms). Thứ ba, nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived Behavioral Control). Glanz và cộng sự (2008) cho rằng lý thuyết TPB là phù hợp đối với các nghiên cứu thực nghiệm trong việc xác định ra các yếu tố quan trọng để từ đó có thể đề xuất các chính sách, giải pháp - nó là một trong những mô hình tốt nhất để thực hiện các chính sách, giải pháp sau nghiên cứu.

Theo nguyên tắc chung, thái độ đối với hành vi và tiêu chuẩn chủ quan càng thuận lợi, và nhận thức kiểm soát hành vi càng dễ dàng thì ý định thực hiện hành vi của người đó càng mạnh mẽ. Và nếu một mức độ kiểm soát thực tế đối với hành vi đủ lớn thì họ có thể thực hiện ý định mỗi khi có cơ hội.

Thái độ và thái độ đối với hành vi

Theo tâm lý học, thái độ là một tập hợp các cảm xúc, niềm tin và hành vi hướng đến một đối tượng, con người, đồ vật hay một sự kiện cụ thể nào đó. Thái độ thường là kết quả của quá trình trải nghiệm hoặc nuôi dưỡng, và có thể ảnh hưởng mạnh mẽ lên hành vi. Mặc dù thái độ thường tồn tại lâu dài nhưng chúng vẫn có thể thay đổi được.

Thái độ đối với hành vi (Attitude toward the Behavior) là đánh giá của một cá nhân về kết quả thu được từ việc thực hiện một hành vi cụ thể, ám chỉ mức độ đánh giá thuận lợi hay bất lợi về một hành vi của một cá nhân.

Niềm tin theo chuẩn mực chung và quy chuẩn chủ quan

Niềm tin theo chuẩn mực chung (Normative belief): nhận thức của một cá nhân về áp lực quy phạm xã hội, hoặc niềm tin của một người về những gì người khác nghĩ anh ta/ cô ta nên hoặc không nên thực hiện hành vi đó.

Quy chuẩn chủ quan (Subjective norm): nhận thức của một cá nhân, với những người tham khảo quan trọng của cá nhân đó cho rằng hành vi nên hay không nên được thực hiện; bị ảnh hưởng bởi sự phán xét của những người quan trọng khác (ví dụ: cha mẹ, vợ / chồng, bạn bè, giáo viên).

Niềm tin về sự tự chủ và nhận thức kiểm soát hành vi

Niềm tin về sự tự chủ (Control beliefs): Yếu tố bên trong; niềm tin về khả năng thực hiện, kiểm soát được hành động; niềm tin của một cá nhân về sự hiện diện của các yếu tố có thể tạo điều kiện hoặc cản trở việc thực hiện hành vi.

Nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived behavioural control): nhận thức của một cá nhân về sự dễ dàng hoặc khó khăn trong việc thực hiện hành vi cụ thể; điều này phụ thuộc vào sự sẵn có của các nguồn lực và các cơ hội để thực hiện hành vi. Ajzen đề nghị rằng nhân tố nhận thức kiểm soát hành vi tác động trực tiếp đến xu hướng thực hiện hành vi, và nếu cá nhân nhận thức chính xác về mức độ kiểm soát của mình, thì kiểm soát hành vi còn dự báo cả hành vi. Khái niệm nhận thức kiểm soát hành vi có liên quan về mặt khái niệm với sự tự chủ.

Ý định hành vi và hành vi

Ý định hành vi : một dấu hiệu cho thấy sự sẵn sàng của một cá nhân để thực hiện một hành vi nhất định. Nó được coi là tiền đề của việc thực hiện hành vi. Nó dựa trên thái độ đối với hành vi, quy chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi.

Hành vi : là phản ứng có thể quan sát được của một cá nhân trong một tình huống nhất định đối với một mục tiêu nhất định. Ajzen cho biết một hành vi là một chức năng của các ý định tương thích với nhận thức kiểm soát hành vi trong đó kiểm soát hành vi được nhận thức sẽ làm giảm bớt tác động của ý định đối với hành vi, do đó một dự định có lợi chỉ tạo ra hành vi khi nhận thức kiểm soát hành vi là mạnh.

Thuyết hành vi có kế hoạch có thể được sử dụng để hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu về hành vi của khách hàng, người tiêu dùng trong Marketing. Bởi lẽ trong thời buổi ngày nay, thời đại kỷ nguyên số bùng nổ, khách hàng có nhiều sự lựa chọn hơn và thị trường cạnh tranh ngày một gay gắt, cuộc chiến để nắm bắt được tâm lý và hành vi của khách hàng là một trong những cuộc chiến khốc liệt nhất của Marketing bởi quyền lực của khách hàng đã và đang ngày một lớn mạnh và đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ. Từ đó, doanh nghiệp có thể đưa ra những quyết định hợp lý từ những khâu đầu tiên như thu mua nguyên liệu đến khâu cuối cùng là đưa sản phẩm đến khách hàng và các dịch vụ hậu mãi.

Trong những báo cáo về hành vi của khách hàng, người ta thường đo lường bằng các dữ liệu định tính, sau đó đến các dữ liệu định lượng để tổng hợp nên kết quả. Việc sử dụng Thuyết hành vi có kế hoạch trong nghiên cứu về hành vi sẽ giúp cho doanh nghiệp có cái nhìn sâu vào bản chất suy nghĩ khách hàng, trả lời các câu hỏi:

- Vì sao khách hàng có xu hướng lựa chọn như thế?
- Có những yếu tố nào tác động đến hành vi lựa chọn của khách hàng?
- Hành vi của một cá nhân liệu có ảnh hưởng bởi hành vi của những người xung quanh?

Xác định những câu hỏi trên sẽ giúp doanh nghiệp có thể đưa ra giải pháp cho mình. Thuyết hành vi có kế hoạch giúp cho doanh nghiệp có thể tiếp cận sâu với khách hàng và giải quyết những vấn đề từ trong lý trí của họ, biết rõ nhu cầu của khách hàng và thị hiếu của thị trường.

1.1.4. Thuyết lựa chọn hành vi hợp lý của Geoge Homans

Theo Homans, hành vi xã hội cơ bản (elementary social behavior) là hành vi mà con người lặp đi lặp lại không phụ thuộc vào việc đó có được ý thức hay không. Chúng có nhiều hình thức: phản xạ có điều kiện, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen. Hành vi xã hội cơ bản là cơ sở của sự trao đổi giữa hai hay nhiều người, chúng bị chi phối bởi các định đề, nguyên tắc nhất định.

Tất cả những định đề này đều nhấn mạnh con người là một chủ thể duy lý trong việc xem xét và chọn lựa hành động. Con người còn tính toán giữa mức độ của giá trị và tính khả thi của một hành động. Lấy ví dụ, con người có thể chọn lựa hành động có giá trị thấp nhưng tính khả thi cao.

Điểm cần lưu ý, tính hợp lý chỉ được xét từ góc độ nhận thức chủ quan của người hành động. Đây là luận điểm cốt lõi của tâm lý học hành vi. Mặt khác, giá trị của kết quả, của phần thưởng, sự mong đợi của cá nhân bắt nguồn từ những chuẩn mực xã hội, từ phong tục tập quán, truyền thống của xã hội trong đó cá nhân sống. Như vậy thuyết của Homans tránh được hạn chế của duy lý kinh tế vì cho rằng hành vi của con người còn bị chi phối của các yếu tố văn hóa, tinh thần.

Từ những định đề đó, Homans đưa ra một quy tắc về sự công bằng xã hội. Con người rất quan tâm đến quy tắc phần thưởng của họ có tương xứng với sự đầu tư và đóng góp của họ không. Hay nói cách khác, công bằng hay bất công tùy thuộc tương quan giữa ba yếu tố: phần thưởng, chi phí và sự

đóng góp và tùy thuộc vào đánh giá chủ quan của cá nhân về các mối tương quan trên.

Theo Homans, quyền lực là khả năng đem lại những phần thưởng có giá trị. Như vậy quyền lực phụ thuộc vào mức độ khan hiếm của các tài nguyên và tuân theo quy luật cung cầu như trong lãnh vực kinh tế. Như vậy, quan hệ quyền lực chính là quan hệ trao đổi, có thể thể hiện dưới hai dạng sau: quyền lực cưỡng chế (có thể trừng phạt bằng cách tước đoạt phần thưởng có giá trị, quyền lực không cưỡng chế (cả hai bên có thể chia sẻ phần thưởng với mức độ nhất định). Homans cho rằng hình thức quyền lực không cưỡng chế hiệu quả hơn quyền lực cưỡng chế. Tóm lại lý thuyết chọn lựa duy lý của Homans chủ yếu đề cập đến hành vi cá nhân và tương tác xã hội ở cấp độ vi mô.

1.2. Mô hình nghiên cứu

1.2.1. Nhân tố thuộc về bản thân

Yếu tố bên trong còn gọi là động cơ bên trong. Đây là các yếu tố chủ quan bao gồm: đặc tính cá nhân, sự cảm nhận về nghề nghiệp.

Thứ nhất, đặc tính cá nhân liên quan đến việc chọn ngành của sinh viên. Đặc tính cá nhân hay tính cách của mỗi cá nhân là tính chất, đặc điểm nội tâm của mỗi con người, nó có ảnh hưởng trực tiếp đến suy nghĩ, lời nói và hành động của người đó.

Nghiên cứu của Wolk và Cates (1994) đã kết luận rằng sinh viên ngành kế toán thì tính cách sáng tạo thấp hơn sinh viên ngành kinh doanh. Gul và Fong (1993) cũng nghiên cứu về đặc tính cá nhân của sinh viên trong việc chọn ngành. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng sinh viên sống nội tâm là phù hợp hơn để chọn ngành kế toán vì họ thích làm việc trong một môi trường độc lập thay vì làm việc trong nhóm.

Thứ hai, về sự thích thú của sinh viên đối với ngành học, sinh viên thường có xu hướng đăng ký vào ngành mà họ cho rằng công việc ngành này có nhiều hứng thú. Thích thú hay hứng thú có một vai trò quan trọng trong quá trình hoạt động của con người. Nó là động cơ thúc đẩy con người tham gia tích cực vào môi trường làm việc. Khi người lao động được làm việc mà họ thích thú thì dù phải khó khăn họ cũng vẫn cảm thấy thoải mái và đạt được hiệu quả cao. Trong học tập cũng như công việc, hứng thú có vai trò hết sức quan trọng và tỉ lệ thuận với kết quả học tập hoặc thành quả công việc. Kim và cộng sự (2002) đã nghiên cứu khám phá về các yếu tố ảnh hưởng đến

quyết định chọn ngành kinh doanh của sinh viên ở Mỹ và cho rằng nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc chọn chuyên ngành kinh doanh là tính thích thú trong nghề nghiệp. Uyar và cộng sự (2011) cũng đã nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn chuyên ngành kế toán của sinh viên đại học Turkish ở Thổ Nhĩ Kỳ. Tác giả đã khảo sát 179 sinh viên các ngành kế toán, ngoại thương, ngân hàng, quản trị, quản lý văn phòng ở trường đại học Turkish. Kết quả nghiên cứu của Uyar và cộng sự (2011) đã cho thấy: một trong các yếu tố chính ảnh hưởng đến việc chọn ngành kế toán của sinh viên là tính thích thú trong lĩnh vực kế toán.

Thứ ba, việc cảm nhận về tính lợi ích cá nhân của nghề nghiệp có thể tác động đến việc chọn ngành của sinh viên. Nhiều sinh viên chọn ngành học vì nghĩ rằng nghề này sẽ có thể giúp ích cho xã hội, cho cộng đồng, cống hiến cho sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước. Tuy vậy, nhiều sinh viên chọn ngành học vì đơn giản ngành này có thể mang lại lợi ích cho cá nhân như thu nhập cao để làm giàu cho bản thân. Đồng thời, nhiều quan điểm cho rằng việc mang lại lợi ích cho cá nhân sẽ góp phần gián tiếp vào lợi ích xã hội.

Thứ tư, sự cảm nhận về tính chính xác của nghề nghiệp có thể tác động đến việc chọn ngành. Mỗi ngành nghề đều có yêu cầu về mức độ chính xác khác nhau. Có những ngành nếu ta thực hiện thiếu chính xác một ít nhưng sẽ để lại hậu quả rất nghiêm trọng và khó có thể khắc phục. Ví dụ: trong ngành y, nếu bác sĩ thiếu tính chính xác, hời hợt hoặc mơ hồ trong việc điều trị cho bệnh nhân thì có thể ảnh hưởng đến tính mạng con người. Đối với nhân viên ngành tài chính - ngân hàng, nếu việc tính toán bị sai dù chỉ một con số thì cũng có thể dẫn đến một hậu quả nghiêm trọng. Tóm lại, mỗi ngành nghề đều có sự đòi hỏi mức độ chính xác, tùy ngành nghề và vị trí công việc mà yêu cầu về độ chính xác có thể khác nhau. Thứ năm, cảm nhận tính ổn định của nghề nghiệp có thể tác động đến việc chọn ngành. Mỗi ngành nghề đều có môi trường làm việc khác nhau. Có những người thích làm việc trong môi trường ổn định, trong một khuôn khổ đã định trước nhưng cũng có người thích làm việc trong môi trường thường xuyên thay đổi để luôn nâng cao khả năng của bản thân.

Thứ sáu, về cơ hội nghề nghiệp, ngoài mong đợi về học tập trong tương lai, sinh viên còn mong đợi về cơ hội việc làm, thu nhập trong tương lai. Gần như tất cả sinh viên đều mong muốn mình có một nghề nghiệp tốt trong tương lai.

Tóm lại, những yếu tố bên trong gồm đặc tính cá nhân sinh viên, cảm nhận về nghề nghiệp bao gồm: cảm nhận về tính thích thú, tính lợi ích cá nhân, tính chính xác, tính ổn định và cơ hội nghề nghiệp.

1.2.2. Nhân tố thuộc môi trường bên ngoài

Những yếu tố bên ngoài còn gọi là động cơ bên ngoài. Đây là các yếu tố khách quan như: lời khuyên của những người thân và các kênh chiêu sinh.

Trước hết, đó là yếu tố gia đình. Gia đình bao gồm cha mẹ, anh chị em, bà con, họ hàng. Gia đình là yếu tố rất quan trọng đối với sự phát triển về mọi mặt của học sinh trong đó có cả vấn đề định hướng, lựa chọn nghề nghiệp của các em. Cha mẹ là những người có sự ảnh hưởng lớn đến quá trình giáo dục của con em, họ là những người dạy dỗ đầu tiên đối với con em của mình (Gratz và Edelman, 2006). Trong gia đình, cha mẹ là người luôn luôn gần gũi, hiểu rõ các em nhất nên cha mẹ có thể biết được tính cách, năng lực, sở thích của các em. Cha mẹ, anh chị là những người đi trước có nhiều kinh nghiệm thực tế, có sự hiểu biết về thế giới, nghề nghiệp trong xã hội hơn các em. Vì vậy các em chịu sự ảnh hưởng và tin tưởng rất lớn đối với cha mẹ, anh chị trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân. Hiện nay, vấn đề tìm được việc làm phù hợp sau khi ra trường phụ thuộc rất nhiều vào các mối quan hệ và năng lực của bản thân. Tuy nhiên, sự can thiệp, ảnh hưởng quá lớn từ cha mẹ đến việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh sẽ có tác động hai mặt: Mặt tích cực, đối với những trường hợp cha mẹ hiểu rõ năng lực, hứng thú của con, hiểu biết rõ về các ngành nghề trong xã hội, nên hướng cho con mình lựa chọn những nghề phù hợp. Mặt tiêu cực là có một bộ phận không nhỏ các bậc phụ huynh lại áp đặt con cái lựa chọn nghề nghiệp theo ý mình. Theo quan điểm này, cha mẹ phải có trách nhiệm với con cái từ việc chọn nghề đến lúc tìm việc làm mà hầu như không tính đến hứng thú, năng lực sở trường của các em. Điều này đã dẫn đến việc lựa chọn nghề sai lầm của học sinh, hình thành ở các em tính thụ động, ỷ lại vào cha mẹ. Đây cũng là một trong số các nguyên nhân cơ bản dẫn đến hiện tượng không thành đạt trong nghề, chán nghề, bỏ nghề của các em sau này. Ở một số nước, người cha có sự ảnh hưởng nhiều nhất trong các ảnh hưởng của gia đình (Singaravelu và cộng sự, 2005). Tuy vậy, ở Việt Nam thì có lẽ cha mẹ có sự ảnh hưởng lớn đến việc chọn ngành học của học sinh. Kniveton (2004) đã nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến sinh viên trong việc chọn lựa nghề nghiệp bằng cách khảo sát

348 thanh thiếu niên (trong đó có 174 nam và 174 nữ) từ 14 đến 18 tuổi. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng ảnh hưởng lớn nhất đến việc chọn lựa nghề nghiệp của họ là cha mẹ. Trong một nghiên cứu khác, cha mẹ là người ảnh hưởng đến việc chọn lựa nghề nghiệp của sinh viên (Kim và cộng sự, 2002). Uyar và cộng sự (2011) cũng có nghiên cứu sự ảnh hưởng của cha mẹ đến việc chọn ngành kế toán của sinh viên ở Thổ Nhĩ Kỳ. Lowe và Simons (1997) cũng đã nghiên cứu trên đối tượng là sinh viên các ngành Kế toán, Tài chính, Quản trị kinh doanh, Marketing về các yếu tố ảnh hưởng đến chọn ngành Kinh doanh. Tác giả đã nghiên cứu ảnh hưởng của cha mẹ trong việc chọn ngành của sinh viên.

Thứ hai, đó là yếu tố giáo viên. Giáo viên là những người thầy, người cô giảng dạy cho học sinh những kiến thức bổ ích, ngoài việc dạy cho học sinh những kiến thức trên lớp, giáo viên còn có thể cho học sinh những lời khuyên trong việc chọn lựa ngành học cho tương lai. Thầy cô góp phần ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn ngành học của học sinh.

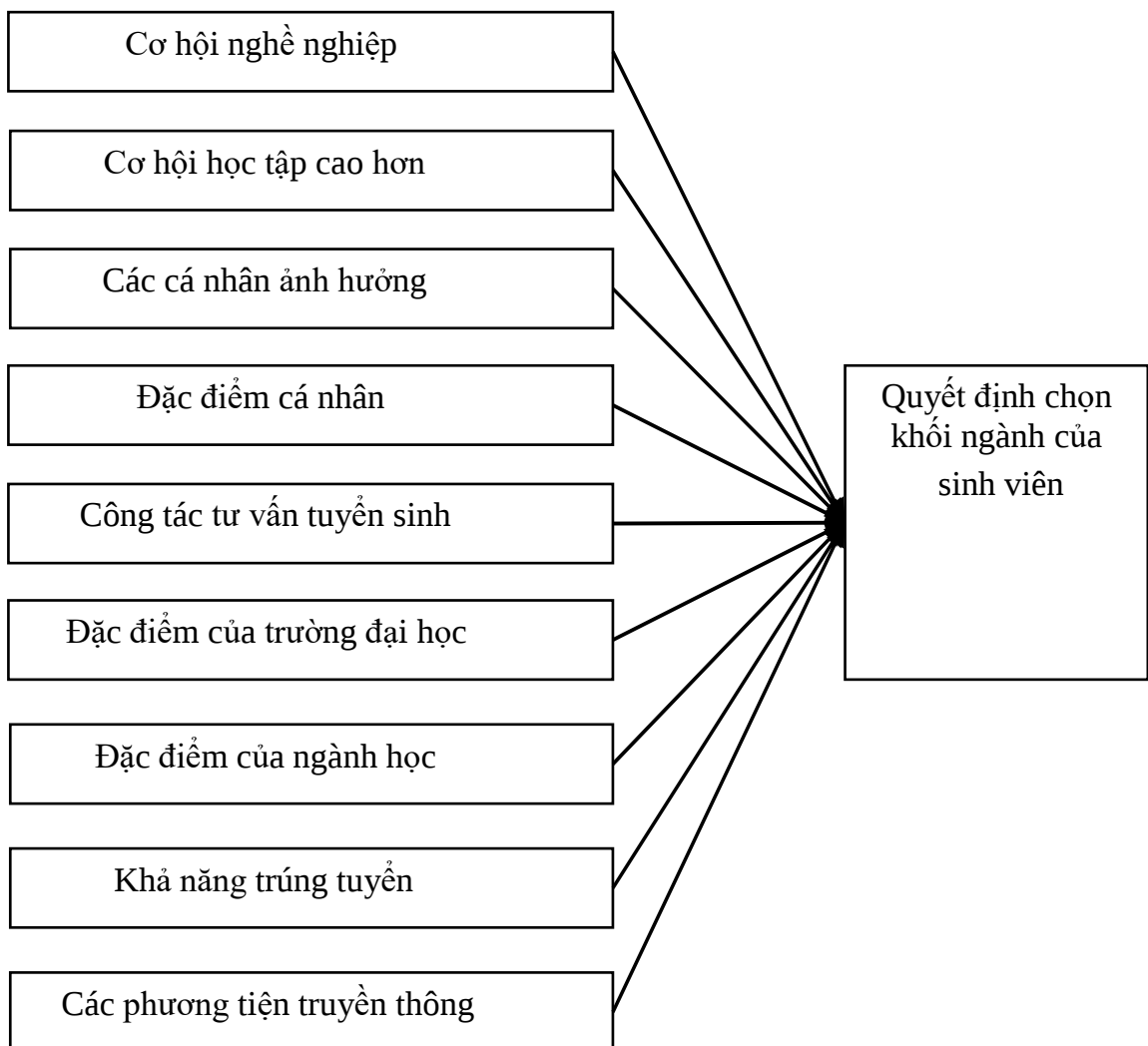
Thứ ba, đó là yếu tố ảnh hưởng của bạn bè. Việc chọn ngành của học sinh còn có thể do sự tác động của bạn bè rủ rê khi đăng ký dự thi, hoặc do tác động của những người bạn đi trước hoặc sự cảm nhận về một thân tượng đang thành công trong ngành.

Các nghiên cứu về sự ảnh hưởng của yếu tố giáo viên, bạn bè đến việc chọn ngành học của sinh viên như: nghiên cứu của Kim và cộng sự (2002) và nghiên cứu của Kniveton (2004).

Thứ tư, yếu tố các kênh thông tin cũng như hoạt động tư vấn tuyển sinh của trường cũng có thể tác động đến việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh, sinh viên. Ngày nay, việc bùng nổ của các kênh thông tin và phương tiện thông tin đại chúng đã tác động không nhỏ tới việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh. Học sinh có thể tiếp thu các thông tin đa dạng về các lĩnh vực trên các kênh sách, báo, truyền hình, đặc biệt là sự tiện lợi của mạng internet. Các phương tiện thông tin đại chúng giữ vai trò rất quan trọng, góp phần cung cấp cho học sinh các thông tin về nghề nghiệp trong xã hội, giúp cho học sinh có thể tự định hướng trong việc lựa chọn nghề nghiệp. (Marvin J. Burns, 2006) cũng đã nghiên cứu sự ảnh hưởng của các kênh thông tin đến việc chọn trường học, ngành học của sinh viên như: internet, tivi, radio, báo, tạp chí, tham quan tại trường, người tư vấn hướng nghiệp của trường đại học.

Từ việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành của sinh viên và sau khi tiến hành lược khảo tài liệu, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn khối ngành kinh tế của sinh viên trường Đại học Hoa Lư thông qua các yếu tố:

- (1) Cơ hội nghề nghiệp
- (2) Cơ hội học tập cao hơn
- (3) Các cá nhân ảnh hưởng
- (4) Đặc điểm cá nhân
- (5) Công tác tư vấn tuyển sinh
- (6) Đặc điểm của trường đại học
- (7) Đặc điểm của ngành học
- (8) Khả năng trúng tuyển
- (9) Các phương tiện truyền thông



Hình 1.2. Mô hình nghiên cứu

1.3. Tổng quan về trường Đại học Hoa Lư và Khoa Kinh tế

1.3.1. Giới thiệu về trường Đại Học Hoa Lư

Trường ĐHHL (tiền thân là trường Trung học sư phạm thành lập năm 1959) được thành lập ngày 09/4/2007 theo Quyết định số 409/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Sư phạm Ninh Bình. Trường là đơn vị sự nghiệp GDĐH công lập trực thuộc UBND tỉnh Ninh Bình và chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ GD&ĐT. Trường có chức năng, nhiệm vụ ĐT, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và đất nước.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã đóng góp nhiều thành tích vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Ninh Bình và đất nước. Đã có hàng chục nghìn học sinh, sinh viên, học viên được đào tạo, bồi dưỡng tại trường đang ngày đêm miệt mài công tác, cống hiến trên khắp mọi miền Tổ quốc.

Với những thành tích và cống hiến trong gần 60 năm qua, Nhà trường đã vinh dự được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động III và II; Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen và Cờ thi đua xuất sắc; nhiều tập thể và cá nhân của Nhà trường cũng vinh dự nhận được những phần thưởng cao quý do các cấp, ngành khen tặng.

Trong giai đoạn tới, Trường ĐHHL sẽ tích cực huy động các nguồn lực để xây dựng Nhà trường trở thành cơ sở GDĐH có uy tín theo hướng nghề nghiệp- ứng dụng ở khu vực đồng bằng Sông Hồng và cả nước, từng bước thực hiện thành công sứ mạng, tầm nhìn và phát huy các giá trị cốt lõi đạt được. Trường ĐHHL là trường đại học đa ngành, có sứ mạng ĐT nguồn nhân lực chất lượng cao, tổ chức nghiên cứu và ứng dụng KHCN đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và đất nước. Đến năm 2035, Trường ĐHHL trở thành trường đại học có uy tín trong lĩnh vực ĐT, nghiên cứu và ứng dụng KHCN; có năng lực cạnh tranh và từng bước hội nhập với các trường đại học hàng đầu trong nước.

Kể từ khi thành lập năm 2007 đến nay, Trường ĐHHL đã đạt được những thành tích nổi bật, như sau:

- Về ngành nghề ĐT: Nhà trường đã mở được 13 ngành ĐT trình độ đại học và 21 ngành ĐT trình độ cao đẳng, với các lĩnh vực ĐT mũi nhọn là: sư phạm, kinh tế, văn hóa, du lịch.

- Về chất lượng ĐT: Nhà trường đã ĐT được gần 10.000 SV ĐH, CĐ hệ chính quy, vừa làm vừa học; bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho hàng nghìn cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Ninh Bình. Tỷ lệ SV đỗ tốt nghiệp luôn đạt từ 98-100%, trong đó SV đạt loại Khá, Giỏi chiếm trên 50%. SV tốt nghiệp ra trường có việc làm luôn đạt từ 87-90%, được các cơ sở tuyển dụng đánh giá tốt về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

- Về công tác NCKH: có 08 đề tài NCKH cấp nhà nước, 17 đề tài NCKH cấp tỉnh, 300 đề tài NCKH cấp trường, hàng chục bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc hệ thống ISI, hàng trăm bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học trong nước thuộc hệ thống ISSN.

- Về đội ngũ cán bộ, giảng viên: Nhà trường luôn quan tâm ĐT, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho CB, GV, NV nhằm đáp ứng nhiệm vụ ĐT, NCKH. Hiện nay, đội ngũ cán bộ, viên chức của Nhà trường là 267 người, trong đó có 191 giảng viên gồm 16 giảng viên có trình độ Tiến sĩ; 164 có trình độ thạc sĩ Thạc sĩ; 11 giảng viên có trình độ Đại học.

- Về hợp tác quốc tế: Trường đang thực hiện ĐT nguồn nhân lực cho tỉnh U-Đôn-Xay, nước CHDCND Lào. Đã có khoảng hơn 100 Lưu học sinh Lào đã và đang theo học các ngành ĐT trình độ đại học của Nhà trường.

1.3.2. Đào tạo ngành kế toán, quản trị kinh doanh của khoa Kinh tế, tại trường Đại Học Hoa Lư

Khoa Kinh tế là một trong những đơn vị đào tạo trực thuộc trường ĐHHL. Tiền thân của Khoa Kinh tế là bộ môn Kinh tế thuộc khoa Kinh tế - Du lịch với nhiệm vụ giảng dạy môn Kế toán và Quản trị kinh doanh cho sinh viên của trường. Khoa được thành lập vào tháng 2 năm 2009. Với chức năng đào tạo trình độ cao đẳng, đại học các ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh. Hiện tại, Khoa có 3 bộ môn chính là Kế toán, Quản trị kinh doanh và Kinh tế. Phấn đấu đến năm 2030, khoa Kinh tế sẽ trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn uy tín trong lĩnh vực Kế toán, Quản trị kinh doanh tại địa phương và cả nước.

Cùng với đó là phát triển và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ giảng viên đủ về số lượng, mạnh về chất lượng đáp ứng được nhu cầu của thị trường

và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao uy tín của Nhà trường và vị thế của Khoa trong trường.

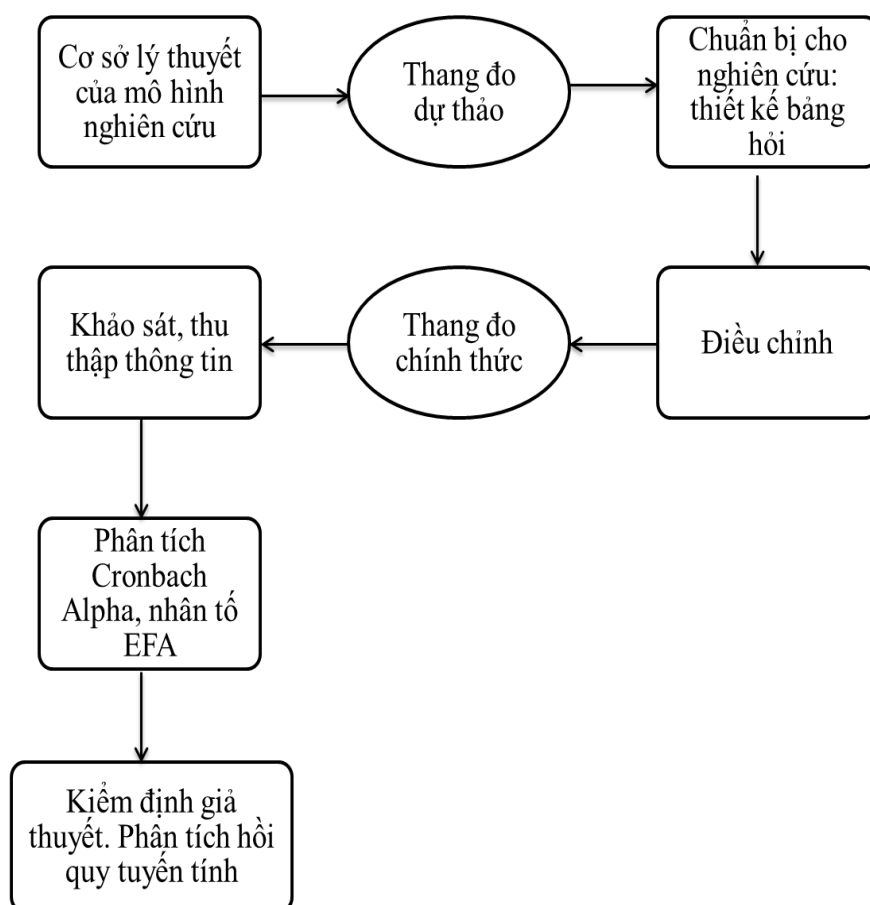
Trải qua thực tiễn thực hiện nhiệm vụ đào tạo, hơn 10 năm qua, đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa không ngừng lớn mạnh về cả số lượng và chất lượng. Hiện nay, Khoa có 18 GV cơ hữu, trong đó có 01 Tiến sỹ, 17 thạc sỹ. Hầu hết các GV trong khoa: được đào tạo và tốt nghiệp từ các trường đại học có uy tín ở trong nước; có kinh nghiệm thực tiễn, có kinh nghiệm giảng dạy.

Tính đến tháng 6/2022, Khoa đã đào tạo được 12 khóa SV tốt nghiệp với hơn 2000 cử nhân. Đây chính là nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội địa phương và cả nước. Sinh viên tốt nghiệp từ Khoa Kinh tế hiện tại đang đảm nhận và thành đạt ở nhiều vị trí việc làm khác nhau trong các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước trong và ngoài tỉnh.

Chương 2- THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo quy trình như sau:



Hình 2.1: Quy trình nghiên cứu

Đầu tiên, đề tài tổng hợp các nghiên cứu liên quan để xây dựng thang đo dự thảo. Sau đó, đề tài sẽ phỏng vấn 5 giảng viên và 20 sinh viên để xây dựng bảng câu hỏi cho nghiên cứu sơ bộ. Nghiên cứu sơ bộ sẽ khảo sát 50 sinh viên khối ngành kinh tế. Dữ liệu thu thập sẽ đánh giá độ tin cậy thang đo và phân tích nhân tố để loại bỏ các biến đo lường không đạt yêu cầu. Cuối cùng là nghiên cứu chính thức bằng định lượng.

Nghiên cứu định tính

Đề tài sử dụng các thang đo được công bố trên các tạp chí quốc tế để xây dựng thang đo dự thảo. Nghiên cứu định tính sẽ thảo luận tay đôi để xây dựng bảng khảo sát phù hợp với điều kiện đặc thù của xu hướng chọn ngành tại Việt Nam.

Nghiên cứu này có ba mục đích. Thứ nhất là bổ sung hoặc bỏ bớt các yếu tố tác động đến việc chọn khối ngành kinh tế. Thứ hai là để kiểm tra từ ngữ trong từng câu hỏi của từng biến đo lường nhằm đảm bảo phần đông đối tượng khảo sát hiểu đúng. Mục đích cuối cùng là giảm biến đo lường cho yếu tố cơ hội nghề nghiệp.

Để thực hiện mục đích trên, đề tài phỏng vấn 5 giảng viên và 20 sinh viên. Kết quả nghiên cứu định tính có các điểm chính sau. Thứ nhất, thí sinh ngày nay ít nghe radio và xem báo giấy nên cần loại các kênh thông tin radio, báo ra khỏi bảng khảo sát. Với sự phổ biến của internet, sinh viên thường truy cập thông tin ngành học qua website. Do đó, các kênh thông tin mà sinh viên thường sử dụng gồm: internet, tivi, tư vấn của trường đại học tại các trường trung học phổ thông và tham quan trực tiếp tại trường đại học. Thứ hai, còn một số từ ngữ trong bảng khảo sát có thể gây hiểu nhầm nhưng các đối tượng phỏng vấn không đề nghị được từ rõ nghĩa hơn. Cuối cùng, người phỏng vấn đã chọn được 4 biến đo lường cho yếu tố chọn ngành gồm: cơ hội học tập, đặc điểm trường học, đặc điểm ngành học, định hướng cá nhân.

Sau khi nghiên cứu định tính, đề tài đã xây dựng bảng khảo sát cho nghiên cứu sơ bộ.

Nghiên cứu sơ bộ

Để nghiên cứu sơ bộ, đề tài đã gửi 70 bảng khảo sát cho sinh viên khối ngành kinh tế. Sau khi loại các bảng khảo sát chưa trả lời đủ, đề tài đã chọn được 60 bảng phục vụ cho nghiên cứu sơ bộ. Tiếp theo, dữ liệu sẽ được đánh giá độ tin cậy bằng cronbach alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Theo Nguyễn Đình Thọ, để sử dụng EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50 (Nguyễn Đình Thọ, 2011, trang 398). Do đó, kích thước mẫu của nghiên cứu sơ bộ là 60 nên phù hợp để thực hiện phân tích EFA.

Mục đích của đánh giá độ tin cậy bằng hệ số cronbach alpha là để loại bỏ các biến không phù hợp và hạn chế các biến rác trong quá trình nghiên cứu định lượng chính thức. Những biến có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) $\geq 0,30$ thì biến đó đạt yêu cầu, nếu nhỏ hơn 0,30 sẽ bị loại (Nguyễn Đình Thọ, 2011, trang 351). Thang đo có hệ số Cronbach alpha $\alpha \geq 0,60$ là thang đo có thể chấp nhận được về độ tin cậy, một thang đo có độ tin cậy tốt khi nó có giá trị trong khoảng $[0,70 - 0,80]$ (Nguyễn Đình Thọ, 2011, trang 351).

Nghiên cứu định lượng chính thức

Đây là bước nghiên cứu chính thức với kỹ thuật thu thập dữ liệu thông qua điều tra bằng bảng câu hỏi chính thức (thang đo chính thức) được trình bày ở phụ lục 5. Dữ liệu sau khi thu thập sẽ làm sạch bằng cách loại các bảng câu hỏi không được trả lời đầy đủ để tạo dữ liệu chính thức cho nghiên cứu. Việc phân tích dữ liệu gồm đánh giá độ tin cậy, phân tích nhân tố, và hồi quy.

2.2. Thiết kế bảng hỏi và xây dựng thang đo

Thiết kế bảng câu hỏi

Biến phụ thuộc Y là biến quyết định chọn ngành học của khối kinh tế và biến độc lập là 9 nhóm biến: Cơ hội nghề nghiệp, cơ hội học tập, cá nhân ảnh hưởng, cá nhân người học, công tác tư vấn tuyển sinh, đặc điểm của trường đại học, đặc điểm của ngành học, khả năng trúng tuyển, các phương tiện truyền thông. Các biến sẽ được mã hóa như bảng dưới đây:

Bảng 2.1 Cấu trúc bảng hỏi và thang đo

Mã nhóm		Biến quan sát	Mã hóa thang đo
Cơ hội nghề nghiệp (CHNN)	CHNN1	Môi trường làm việc năng động	Likert 1-5
	CHNN2	Cơ hội làm việc tại các công ty nước ngoài và thăng tiến cao trong công việc	Likert 1-5
	CHNN3	Cơ hội có thu nhập cao	Likert 1-5
Cơ hội học tập cao hơn (CHHT)	CHHT1	Tham gia nhiều chương trình đào tạo trong và ngoài nước	Likert 1-5
	CHHT2	Có thể học tập lên cao hơn	Likert 1-5
Cá nhân ảnh hưởng (DHCN)	DHCN1	Theo lời khuyên của thầy cô giáo	Likert 1-5
	DHCN2	Định hướng của bố, mẹ, anh chị em trong gia đình	Likert 1-5
	DHCN3	Theo ý kiến của bạn bè	Likert 1-5
	DHCN4	Tác động của sinh viên đang theo học ở trường	Likert 1-5
Đặc điểm cá nhân người học	DDBT1	Ngành phù hợp với sở thích và tính cách cá nhân	Likert 1-5

(DDBT)	DDBT2	Ngành phù hợp với năng lực học tập	Likert 1-5
	DDBT3	Ngành phù hợp với tài chính gia đình	Likert 1-5
Công tác tư vấn tuyển sinh (TVTS)	TVTS1	Sinh viên có cơ hội tham quan trực tiếp tại trường	Likert 1-5
	TVTS2	Hoạt động tư vấn tuyển sinh của trường qua phương tiện thông tin đại chúng, internet...	Likert 1-5
Đặc điểm của trường đại học (DDTH)	DDTH1	Sinh viên được hưởng nhiều chế độ học bổng, chính sách theo quy định	Likert 1-5
	DDTH2	Vị trí địa lý thuận tiện	Likert 1-5
	DDTH3	Có nhiều giảng viên giỏi, học vị cao	Likert 1-5
Đặc điểm của ngành học (DDNH)	DDNH1	Là ngành đang rất cần nguồn nhân lực	Likert 1-5
	DDNH2	Tỷ lệ ra trường có việc làm của ngành cao	Likert 1-5
Khả năng trúng tuyển (KNTT)	KNTT1	Có điểm đầu vào không cao và có tỷ lệ chọi thấp	Likert 1-5
	KNTT2	Số lượng tuyển sinh hàng năm lớn	Likert 1-5
Các phương tiện truyền thông (PTTT)	PTTT1	Có thông tin ngành học qua báo chí, tờ rơi, TV, đài phát thanh	Likert 1-5
	PTTT2	Có thông tin về ngành học qua internet, mạng xã hội...	Likert 1-5
Quyết định chọn ngành học khối kinh tế (QD)	QDCN1	Đánh giá cao ngành đang học và lựa chọn ngành là chính xác	Likert 1-5
	QDCN2	Hài lòng với quyết định chọn ngành học	Likert 1-5

Phương pháp chọn mẫu

Đề tài chọn mẫu phi xác suất với hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện bằng cách phát bảng câu hỏi trực tiếp tại một số lớp học ngành , kế toán, quản trị kinh doanh Phương pháp chọn mẫu này là hợp lý vì đối tượng khảo sát là sinh viên. Đây là phương pháp mà sinh viên dễ tiếp cận, và sẵn sàng trả lời bảng câu hỏi nhưng ít tốn thời gian và chi phí để thu thập thông tin cần nghiên cứu.

Kích thước mẫu

Trong nghiên cứu này, phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy binary logistic có yêu cầu về kích thước mẫu. Theo Nguyễn Đình Thọ (2011, trang 398), để có thể phân tích nhân tố khám phá cần thu thập dữ liệu với kích thước mẫu là ít nhất năm mẫu trên một biến đo lường. Nghiên cứu chính thức có 25 biến đo lường, do đó khi phân tích EFA cần phải có số lượng mẫu tối thiểu là $n = 25 \times 5 = 125$ mẫu.

Phân tích dữ liệu

Các dữ liệu thu thập sẽ được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS. Với thang đo Likert, bên cạnh tổng hợp xem xét giá trị thứ hạng, nghiên cứu còn quan tâm đến giá trị trung bình đối với thang đo 5 cấp độ để đưa ra nhận định kết quả như sau:

1. Rất không đồng ý
2. Không đồng ý
3. Bình thường
4. Đồng ý
5. Rất đồng ý

→ Giá trị khoảng cách = $(\text{maximum} - \text{minimum})/n = (5-1)/5 = 0,8$

Bảng 2.2. Đánh giá các giá trị trung bình theo khoảng

Giá trị trung bình	Ý nghĩa
1,00 – 1,80	Rất không đồng ý
1,81 – 2,60	Không đồng ý
2,61 – 3,40	Bình thường
3,41 – 4,20	Đồng ý
4,21 – 5,0	Rất đồng ý

2.3. Kỹ thuật phân tích dữ liệu thống kê

2.3.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Một đo lường được coi là có giá trị nếu nó đo lường đúng được cái cần đo lường. Hay nói một cách khác đo lường đó sẽ không có hiện tượng sai số hệ thống và sai số ngẫu nhiên. Trên thực tế nghiên cứu, chúng ta sẽ bỏ qua sai

số hệ thống và quan tâm đến sai số ngẫu nhiên. Khi một đo lường vắng mặt các sai số ngẫu nhiên thì đo lường có độ tin cậy. Vì vậy đo lường có giá trị cao thì phải có độ tin cậy cao.

*** Đo lường độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha**

Cronbach (1951) đưa ra hệ số tin cậy cho thang đo. Chú ý, hệ số Cronbach's Alpha chỉ đo lường độ tin cậy của thang đo (bao gồm từ 3 biến quan sát trở lên) chứ không tính được độ tin cậy cho từng biến quan sát (Nguồn: Nguyễn Đình Thọ, *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Tài chính, Tái bản lần 2, Trang 355).

Kiểm định độ tin cậy của thang đo được đánh giá qua hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha (Cronbach, 1951) là hệ số tin cậy được sử dụng kiểm định thang đo lường tương quan giữa các cặp biến quan sát. Phương pháp này giúp loại bỏ các biến quan sát không đủ độ tin cậy (có hệ số tương biến và tổng biến nhỏ hơn 0,3). Đối với đề tài này, tác giả chấp nhận hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,6$.

***Phân tích nhân tố khám phá EFA**

Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis): Phương pháp sử dụng để thu nhỏ và tóm tắt dữ liệu. Nghiên cứu thu thập lượng biến khá lớn nhưng các biến có liên hệ với nhau nên chúng ta gom lại thành các nhóm biến có liên hệ để xem xét và trình bày dưới dạng một số ít nhân tố cơ bản có tác động đến sự hài lòng của sinh viên. Các biến có trọng số thấp (nhỏ hơn 0,5) sẽ bị loại và thang đo chỉ được chấp nhận khi tổng phương sai trích lớn hơn 50%

2.3.2. Hệ số tương quan và phân tích hồi quy tuyến tính

***Hệ số tương quan**

Trong thống kê, hệ số tương quan có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tương quan hiểu một cách nôm na là mối quan hệ tương đối giữa các biến. Điều này có nghĩa là các biến có quan hệ với nhau trong một số điều kiện nhất định chứ không phải trong mọi trường hợp (quan hệ tuyệt đối). Thông thường khi nói đến hệ số tương quan, chúng ta ngầm liên tưởng đến hệ số tương quan Pearson.

Hệ số tương quan Pearson giúp chúng ta thực hiện các thống kê cơ bản như ước lượng điểm (kiểm định mức ý nghĩa), giải thích (sự ảnh hưởng của biến độc lập đối với biến phụ thuộc), dự báo (thông qua mô hình hồi quy

tuyến tính), ước lượng độ tin cậy và tính hợp lý (validity). Nó cũng có thể thiết lập và kiểm định các mô hình có chứa các biến tiềm ẩn và các biến có thể đo lường được. Mặc dù hệ số này có ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực thống kê nhưng cũng tồn tại một số hệ số khác được sử dụng tùy thuộc vào biến đo lường

Mục đích của việc chạy tương quan Pearson là kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập. Bởi vì điều kiện đề hồi quy là trước nhất phải tương quan.

Hệ số tương quan (r) là một chỉ số thống kê đo lường mối liên hệ tương quan giữa hai biến số. Hệ số tương quan có giá trị từ -1 đến 1:

- Hệ số tương quan bằng 0 (hay gần 0) có nghĩa là hai biến số không có liên hệ gì với nhau
- Hệ số bằng -1 hay 1 có nghĩa là hai biến số có một mối liên hệ tuyệt đối
- Hệ số tương quan là âm ($r < 0$) có nghĩa là khi x tăng cao thì y giảm (và ngược lại, khi x giảm thì y tăng)
- Hệ số tương quan là dương ($r > 0$) có nghĩa là khi x tăng cao thì y cũng tăng, và khi x tăng cao thì y cũng tăng theo.

*Hồi quy tuyến tính

Hồi quy tuyến tính (Linear Regression) được phát triển thành mô hình hồi quy tuyến tính – LRM (Linear Regression Model) là 1 trong công cụ quan trọng trong Kinh tế lượng và là phương pháp thống kê giúp hồi quy và dự báo dữ liệu theo thuật toán giữa một giá trị liên tục với một hoặc nhiều các giá trị liên tục, định danh hay phân loại có liên quan. Hiểu 1 cách đơn giản thì. Hồi quy tuyến tính là phương pháp tiếp cận tuyến tính để dự đoán biến phụ thuộc Y (biến kết cục) trên trục tung Y dựa trên các biến độc lập X (biến giải thích) trên trục hoành X trong mô hình.

Mô hình hồi quy tổng thể (population regression model) với n -1 biến giải thích có dạng như sau:

$$Y_i = \beta_1 + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \dots + \beta_n X_{ni} + u_i$$

Trong đó:

- Y là biến phụ thuộc (dependent variable) hoặc còn gọi là regressand;
- X là các biến giải thích hay biến độc lập (explanatory variables | independent variables). Các tên gọi khác như predictors, covariates, hoặc regressors;

- β_n là hệ số của các biến độc lập trong đó B_1 là hệ số tự do
- u là hạng nhiễu hay sai số ngẫu nhiên (random hay stochastic error term)
- i là ký hiệu cho quan sát thứ i trong tổng thể.

Trên cơ sở đó, đề tài sẽ thực hiện kiểm tra độ tin cậy Cronbach alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA như bước nghiên cứu sơ bộ. Sau đó, đề tài sẽ phân tích phương trình hồi quy. Ở đây, đề tài sử dụng mô hình hồi quy binary logistic để phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc là việc chọn khối ngành kinh tế của sinh viên.

Mô hình hồi quy tổng thể sử dụng trong đề tài:

$$QDCN = \beta_1 + \beta_2CHNN + \beta_3CHHT + \beta_4DHCN + \beta_5DDBT + \beta_6TVTS + \beta_7DDTH + \beta_8DDNH + \beta_9KNTT + \beta_{10}PTTT$$

Trong đó:

QDCN: Quyết định chọn ngành

CHNN: Cơ hội nghề nghiệp

CHHT: Cơ hội học tập cao hơn

DHCN: Các cá nhân ảnh hưởng hay định hướng các nhân

DDBT: Đặc điểm bản thân

TVTS: Công tác tư vấn tuyển sinh

DDTH: Đặc điểm trường đại học

DDNH: Đặc điểm ngành học

KNTT: Khả năng trúng tuyển

PTTT: Các phương tiện truyền thông

Chương 3- KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Mô tả mẫu

Vì mục đích của đề tài là nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học khối ngành kinh tế của sinh viên trường Đại học Hoa Lư, nên đối tượng khảo sát làm mẫu nghiên cứu là sinh viên từ năm thứ nhất, sinh viên năm thứ hai và 1 phần sinh viên năm thứ ba (D14KT, D14QTKD, D13KT, D13 QTKD, D12 KT), có tổng 125 sinh viên tham gia trả lời phiếu khảo sát.

Do phạm vi nghiên cứu là sinh viên hệ chính quy của khoa nên tiến hành khảo sát tại lớp học dưới sự hỗ trợ của các giảng viên và giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập của khoa nên có những thuận lợi về cơ hội tiếp cận, giải thích làm sáng tỏ các vấn đề trong bảng hỏi của sinh viên.

Cơ cấu của mẫu được trình bày trong bảng thống kê mô tả mẫu nghiên cứu (bảng) bên dưới.

Bảng3.1. Mẫu nghiên cứu phân bố theo khóa học và ngành học

TT	Ngành học	Khóa học			Tổng cộng
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	
1	Kế toán	45	29	21	95
2	Quản trị kinh doanh	18	12	0	30
	Tổng cộng	63	41	21	125

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

Qua bảng thống kê mô tả mẫu nghiên cứu bảng trên có thể nhận thấy số lượng đối tượng khảo sát chủ yếu là sinh viên ngành Kế toán chiếm 76 %, còn lại là ngành Quản trị kinh doanh. Do lượng sinh viên ngành QTKD của khoa ít. Sinh viên tham gia khảo sát cũng chủ yếu là sinh viên nữ, cụ thể sinh viên nữ (107 SV chiếm 85,6%), Sinh viên nam (18 SV chiếm 14,4%). Điều này cũng xuất phát từ tình hình thực tế của Khoa, các ngành thu hút phần lớn sinh viên nữ.

Thống kê mô tả

➤ Nhân tố Cơ hội nghề nghiệp

Cơ hội nghề nghiệp gồm có 3 yếu tố tương ứng với 3 nhận định trong bảng hỏi. Kết quả bảng 3.2 cho thấy với nhân tố cơ hội nghề nghiệp, các biến quan sát được sinh viên đánh giá tương đối cao. Giá trị trung bình của các biến quan sát dao động từ 3.8 đến 4.08, trong đó tiêu chí môi trường làm việc năng động được sinh viên đánh giá cao nhất, kế đến là tiêu chí cơ hội làm việc tại các công ty nước ngoài và thăng tiến cao trong công việc có điểm số trung bình là 3.99.

Bảng 3.2. Thống kê mô tả nhân tố cơ hội nghề nghiệp

TT	Thống kê mô tả					
	Biến quan sát	Tổng	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Môi trường làm việc năng động	125	3.00	5.00	4.0800	0.70253
2	Cơ hội làm việc tại các công ty nước ngoài và thăng tiến cao trong công việc	125	3.00	5.00	3.9920	0.65372
3	Cơ hội có thu nhập cao	125	3.00	5.00	3.8000	0.69561

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

Kết quả của thống kê cũng khá phù hợp với tâm lý chung của sinh viên đều muốn làm việc trong môi trường năng động, hay có cơ hội làm cho các công ty nước ngoài như thế cũng sẽ có cơ hội có thu nhập cao hơn.

➤ **Nhân tố cơ hội học tập cao hơn**

Nhân tố cơ hội học tập cao hơn có 2 yếu tố tương ứng với 2 nhận định trong bảng hỏi. Kết quả bảng 3.3 cho thấy với các yếu tố của cơ hội học tập cao hơn cũng được sinh viên đánh giá tương đối cao. Yếu tố tham gia nhiều chương trình đào tạo trong và ngoài nước được đánh giá trung bình là 4.03, còn yếu tố có thể học tập cao hơn cũng được đánh giá ở mức trung bình là 3.88.

Bảng 3.3. Thống kê mô tả nhân tố cơ hội học tập cao hơn

TT	Thống kê mô tả					
	Biến quan sát	Tổng	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Tham gia nhiều chương trình đào tạo trong và ngoài nước	125	3.00	5.00	4.0320	0.70638
2	Có thể học tập lên cao hơn	125	3.00	5.00	3.8800	0.66720

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

Trên thực tế, khi còn đang học trong trường cũng như khi tốt nghiệp, bản thân mỗi sinh viên đều mong muốn được tham gia các khóa học, các chương trình đào tạo cao hơn để mở rộng kiến thức cũng như phát huy khả năng của mình.

➤ **Nhân tố các cá nhân ảnh hưởng**

Nhân tố các cá nhân ảnh hưởng có 4 yếu tố tương ứng với 4 nhận định trong bảng hỏi. Kết quả bảng 3.4 cho thấy các yếu tố tác động cá nhân đến người học bao gồm theo lời khuyên của thầy cô giáo, theo định hướng của bố, mẹ, anh chị em trong gia đình, theo ý kiến của bạn bè, theo tác động của sinh viên đang theo học ở trường, các yếu tố này được sinh viên đánh giá tương đối cao với điểm số trung bình từ 3.87 – 4.36. Trong các yếu tố đó thì yếu tố người học chọn ngành học theo lời khuyên của thầy cô đạt điểm trung bình cao nhất là 4.36. Thầy cô có vai trò rất quan trọng trong việc định hướng cho học sinh của mình chọn ngành học, chọn trường học cho mình cho phù hợp với năng lực của bản thân người học và cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

Bảng 3.4. Thống kê mô tả nhân tố các cá nhân ảnh hưởng

TT	Thống kê mô tả					
	Biến quan sát	Tổng	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Theo lời khuyên của thầy cô giáo	125	3.00	5.00	4.3680	0.70179
2	Định hướng của bố, mẹ, anh chị em trong gia đình	125	3.00	5.00	4.1200	0.60375
3	Theo ý kiến của bạn bè	125	3.00	5.00	3.8720	0.78263
4	Tác động của sinh viên đang theo học ở trường	125	3.00	5.00	3.9440	0.71057

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

➤ **Nhân tố đặc điểm cá nhân**

Nhân tố đặc điểm cá nhân có 3 yếu tố tương ứng với 3 nhận định trong bảng hỏi. Kết quả bảng 3.5 cho thấy các yếu tố đặc điểm cá nhân bao gồm: Ngành phù hợp với sở thích và tính cách cá nhân, Ngành phù hợp với năng lực học tập, Ngành phù hợp với tài chính gia đình được sinh viên đánh giá khá cao, dao động từ 4.19 – 4.35. Trong các yếu tố đó thì yếu tố ngành phù hợp với tài chính gia đình được đánh giá cao nhất với mức điểm là 4.35, tiếp đến là yếu tố ngành phù hợp với năng lực học tập đạt 4.34, cuối cùng là yếu tố ngành phù hợp với sở thích và tính cách cá nhân. Kết quả này tương đối phù hợp với tình hình thực tế đa số các em theo học tại trường phần lớn phụ thuộc vào tình hình tài chính, thu nhập của gia đình còn thấp, điều kiện theo học ở quê đỡ tốn kém hơn so với các trường trên thành phố lớn, cùng với đó là phù hợp với năng lực học tập bản thân của các em tại trường.

Bảng 3.5. Thống kê mô tả nhân tố đặc điểm cá nhân

TT	Thống kê mô tả					
	Biến quan sát	Tổng	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Ngành phù hợp với sở thích và tính cách cá nhân	125	3.00	5.00	4.1920	0.48686
2	Ngành phù hợp với năng lực học tập	125	3.00	5.00	4.3440	0.50965
3	Ngành phù hợp với tài chính gia đình	125	3.00	5.00	4.3520	0.49605

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

➤ **Nhân tố công tác tư vấn tuyển sinh**

Nhân tố công tác tư vấn tuyển sinh gồm có 2 yếu tố tương ứng với 2 nhận định trong bảng hỏi. Kết quả bảng 3.6 cho thấy các nhân tố về công tác tư vấn tuyển sinh bao gồm: Sinh viên có cơ hội tham quan trực tiếp tại trường, hoạt động tư vấn tuyển sinh của trường qua phương tiện thông tin đại chúng, internet... Trong đó, nhân tố sinh viên có cơ hội tham quan trực tiếp tại trường được sinh viên đánh giá cao hơn nhân tố hoạt động tư vấn tuyển sinh của trường qua phương tiện thông tin đại chúng, internet. Tâm lý của sinh viên khi muốn chọn ngành học, trước hết phải tìm hiểu về nhà trường, cơ sở

vật chất, khuôn viên của trường học như thế nào, trường học có cơ sở vật chất hiện đại sẽ được sinh viên yêu thích hơn mà vấn đề này sẽ được sinh viên tìm hiểu kỹ khi được tư vấn tuyển sinh.

Bảng 3.6. Thống kê mô tả nhân tố công tác tư vấn tuyển sinh

TT	Thống kê mô tả					
	Biến quan sát	Tổng	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Sinh viên có cơ hội tham quan trực tiếp tại trường	125	3.00	5.00	3.9760	0.71238
2	Hoạt động tư vấn tuyển sinh của trường qua phương tiện thông tin đại chúng, internet...	125	3.00	5.00	3.8320	0.78016

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

➤ **Nhân tố đặc điểm trường đại học**

Nhân tố đặc điểm trường đại học có 3 yếu tố tương ứng với 3 nhận định trong bảng hỏi bao gồm: Sinh viên được hưởng nhiều chế độ học bổng, chính sách theo quy định, yếu tố vị trí địa lý thuận tiện, yếu tố có nhiều giảng viên giỏi, học vị cao trong đó thì yếu tố sinh viên được hưởng nhiều chế độ học bổng, chính sách theo quy định được sinh viên đánh giá cao nhất đạt điểm trung bình là 4.44, tiếp đến là yếu tố vị trí địa lý thuận tiện đạt điểm trung bình 4.36, cuối cùng là yếu tố có nhiều giảng viên giỏi, học vị cao với số điểm trung bình đạt 4.24.

Bảng 3.7. Thống kê mô tả nhân tố đặc điểm trường đại học

T	Thống kê mô tả					
	Biến quan sát	Tổng	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Sinh viên được hưởng nhiều chế độ học bổng, chính sách theo quy định	125	3.00	5.00	4.4400	0.52976
2	Vị trí địa lý thuận tiện	125	3.00	5.00	4.3680	0.70179
3	Có nhiều giảng viên giỏi, học vị cao	125	3.00	5.00	4.2480	0.66788

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

➤ **Nhân tố đặc điểm của ngành học**

Nhân tố đặc điểm ngành học gồm 2 yếu tố tương ứng với 2 nhận định trong bảng hỏi bao gồm: yếu tố là ngành học đang rất cần nguồn lực, yếu tố tỷ lệ ra trường có việc làm cao, 2 yếu tố này được sinh viên đánh giá khá cao và tương đồng nhau đều đạt điểm trung bình là 4.25. Thực tế, cũng cho thấy rằng tâm lý của sinh viên khi chọn ngành học thì sinh viên sẽ quan tâm đến ngành học đó đến khi ra trường có cơ hội có việc làm cao không, là ngành mà xã hội đang thiếu nguồn lực lao động hay không, những ngành học mà xã hội đang cần thì sinh viên sẽ chọn đăng ký học ngành đó nhiều hơn. Tại Khoa Kinh tế, tỷ lệ sinh viên chọn ngành học kế toán nhiều hơn học ngành Quản trị kinh doanh do các em quan niệm ngành kế toán là một ngành nghề cụ thể và có cơ hội việc làm cao hơn khi sinh viên ra trường.

Bảng 3.8. Thống kê mô tả nhân tố đặc điểm của ngành học

TT	Thống kê mô tả					
	Biến quan sát	Tổng	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Là ngành đang rất cần nguồn lực	125	3.00	5.00	4.2560	0.65874
2	Tỷ lệ ra trường có việc làm cao	125	3.00	5.00	4.2560	0.65874

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

➤ **Nhân tố khả năng trúng tuyển**

Nhân tố khả năng trúng tuyển có 2 yếu tố tương ứng với 2 nhận định trong bảng hỏi bao gồm: yếu tố có điểm đầu vào không cao và có tỷ lệ chọi thấp và yếu tố số lượng tuyển sinh hằng năm lớn. Trong đó, yếu tố có điểm đầu vào không cao và có tỷ lệ chọi thấp được sinh viên đánh giá cao hơn với mức điểm trung bình đạt 4.37. Thực tế, điểm đầu vào các ngành kế toán, quản trị kinh doanh tại trường các năm gần đây cũng không cao, dao động từ 14 – 15 điểm nên sinh viên cũng không quá khó để đủ điểm vào 2 ngành này.

Bảng 3.9. Thống kê mô tả nhân tố khả năng trúng tuyển

TT	Thống kê mô tả					
	Biến quan sát	Tổng	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Có điểm đầu vào không cao và có tỷ lệ chọi thấp	125	4.00	5.00	4.3760	0.48633
2	Số lượng tuyển sinh hằng năm lớn	125	3.00	5.00	4.2480	0.66788

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

➤ **Nhân tố các phương tiện truyền thông**

Nhân tố các phương tiện truyền thông có 2 yếu tố tương ứng với 2 nhận định trong bảng hỏi bao gồm: yếu tố có thông tin ngành học qua báo chí, tờ rơi, ti vi, đài phát thanh và yếu tố có thông tin về ngành học qua internet, mạng xã hội. Trong đó, yếu tố có thông tin về ngành học qua internet, mạng xã hội được sinh viên đánh giá cao hơn đạt điểm trung bình là 4.5.

Ngày nay, cuộc sống với công nghệ số thì việc tìm kiếm các thông tin trên internet, mạng xã hội càng trở nên phổ biến. Vì thế, các thông tin liên quan đến ngành học được sinh viên tìm hiểu rất kỹ lưỡng qua trang Web của trường, qua facebook của các cựu sinh viên để trước khi đưa ra quyết định theo chọn ngành học nào.

Bảng 3.10. Thống kê mô tả nhân tố các phương tiện truyền thông

TT	Thống kê mô tả					
	Biến quan sát	Tổng	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Có thông tin ngành học qua báo chí, tờ rơi, TV, đài phát thanh	125	3.00	5.00	4.4960	0.71419
2	Có thông tin về ngành học qua internet, mạng xã hội...	125	4.00	5.00	4.5040	0.50200

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

➤ **Nhân tố đánh giá chung (Quyết định sự lựa chọn)**

Nhân tố quyết định sự lựa chọn có 2 yếu tố tương ứng với 2 nhận định trong bảng hỏi bao gồm: yếu tố đánh giá cao ngành đang học và lựa chọn ngành là chính xác, yếu tố sự hài lòng với quyết định chọn ngành học. Kết quả ở bảng 3.11 cho thấy yếu tố đánh giá cao ngành đang học và lựa chọn ngành là chính xác được sinh viên đánh giá cao hơn điểm trung bình đạt 4.37, sau đó là yếu tố hài lòng với quyết định chọn ngành học điểm trung bình cũng đạt 4.24. Điều này, cho thấy đa phần các sinh viên đang theo học ngành kế toán, quản trị kinh doanh tại nhà trường đều hài lòng về quyết định mà mình đã chọn theo học ngành học này.

Bảng 3.11. Thống kê mô tả nhân tố Quyết định chọn ngành học

TT	Thống kê mô tả					
	Biến quan sát	Tổng	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Đánh giá cao ngành đang học và lựa chọn ngành là chính xác	125	4.00	5.00	4.3760	0.48633
2	Hài lòng với quyết định chọn ngành học	125	3.00	5.00	4.2480	0.66788

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

3.1.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach alpha

Việc đánh giá độ tin cậy của thang đo được thể hiện bằng phần mềm SPSS thông qua hệ số Cronbach'Alpha.

Chỉ tiêu đánh giá độ tin cậy của thang đo là hệ số Cronbach'Alpha từ 0.6 trở lên có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm nghiên cứu mới và loại các biến số có hệ số tương quan biến nhỏ hơn 0.3 (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Staler 1995).

Hệ số Cronbach'Alpha là một phép kiểm định thống kê dùng để kiểm tra sự chặt chẽ và tương quan giữa các biến quan sát. Điều này liên quan đến hai khía cạnh là tương quan giữa bản thân các biến và tương quan của các điểm số của từng biến với điểm số của toàn bộ các biến của mỗi người trả lời. Phương pháp này cho phép người phân tích loại bỏ những biến không phù

hợp và hạn chế những biến rác trong mô hình nghiên cứu vì nếu không chúng ta không thể biết được chính xác độ biến thiên cũng như độ lỗi của mỗi biến. Theo đó, chỉ những biến có Hệ số tương quan tổng biến phù hợp (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0.3 và có Hệ số Alpha lớn hơn 0.6 mới được xem là chấp nhận được và đưa vào phân tích các bước tiếp theo (Nunnally và BernStein, 1994). Cũng theo nhiều nhà nghiên cứu, nếu Cronbach'Alpha đạt từ 0.8 trở lên thì thang đo lường là tốt và mức độ tương quan sẽ càng cao.

Bảng 3.12. Bảng tóm tắt hệ số Cronbach'Alpha của các biến số nghiên cứu

Các nhân tố tác động	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach' Alpha nếu loại biến
Nhân tố 1: Cơ hội nghề nghiệp alpha = 0.834				
CHNN1	100.52	96.445	0.077	0.836
CHNN2	100.608	91.014	0.526	0.829
CHNN3	100.8	97.081	0.432	0.837
Nhân tố 2: Cơ hội học tập cao hơn alpha = 0.819				
CHHT1	100.568	92.505	0.368	0.812
CHHT2	100.72	97.977	0.032	0.827
Nhân tố 3: Cá nhân ảnh hưởng alpha = 0.923				
DHCN1	100.232	88.373	0.692	0.921
DHCN2	100.48	89.139	0.745	0.916
DHCN3	100.728	87.28	0.691	0.927
DHCN4	100.656	89.26	0.613	0.928
Nhân tố 4: Đặc điểm cá nhân người học alpha = 0.819				
DDBT1	100.408	90.518	0.782	0.816
DDBT2	100.256	92.934	0.489	0.813
DDBT3	100.248	92.253	0.577	0.829
Nhân tố 5: Công tác tư vấn tuyển sinh alpha = 0.928				
TVTS1	100.624	86.607	0.821	0.934
TVTS2	100.768	85.115	0.853	0.923

Nhân tố 6: Đặc điểm của trường đại học $\alpha = 0.812$				
DDTH1	100.16	92.926	0.469	0.803
DDTH2	100.232	89.873	0.574	0.808
DDTH3	100.352	88.327	0.735	0.826
Nhân tố 7: Đặc điểm của ngành học $\alpha = 0.826$				
DDNH1	100.344	88.308	0.748	0.826
DDNH2	100.344	88.308	0.748	0.826
Nhân tố 8: Khả năng trúng tuyển $\alpha = 0.827$				
KNTT1	100.224	91.998	0.618	0.828
KNTT2	100.352	89.214	0.661	0.827
Nhân tố 9: Các phương tiện truyền thông $\alpha = 0.823$				
PTTT1	100.104	89.884	0.562	0.819
PTTT2	100.096	91.12	0.692	0.827

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

Kết quả phân tích thang đo của các nhân tố được thể hiện ở bảng 3.12 cho thấy, thang đo “Cơ hội nghề nghiệp” có hệ số Cronbach’Alpha là 0.834 (Lớn hơn 0.6). Đây là thang đo tốt. Thang đo này gồm 3 biến quan sát: CHNN1, CHNN2, CHNN3. Cả 3 biến này đều có hệ số tương quan với biến tổng lớn hơn 0.3, các hệ số Cronbach’Alpha đều lớn hơn 0.6 nên đều có độ tin cậy của thang đo.

Thang đo “Cơ hội học tập”, “Cá nhân ảnh hưởng”, “Đặc điểm cá nhân người học”, “Công tác tư vấn tuyển sinh”, “Đặc điểm của trường đại học”, “Đặc điểm của ngành học”, “Khả năng trúng tuyển”, “Các phương tiện truyền thông”, đều có hệ số Cronbach’Alpha lớn hơn 0.6 và có các biến quan sát CHHT1, CHHT2, DHCN1, DHCN2, DHCN3, DHCN4, DDBT1, DDBT2, DDBT3, TVTS1, TVTS2, DDTH1, DDTH2, DDNH1, DDNH2, KNTT1, KNTT2, PTTT1, PTTT2 đều có hệ số tương quan với biến tổng lớn hơn 0.3 nên các biến đều có độ tin cậy.

3.1.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Thang đo trong nghiên cứu gồm 23 biến quan sát và sau khi kiểm tra mức độ tin cậy bằng phương pháp Cronbach’Alpha thì không có biến nào bị loại. Để khẳng định mức độ phù hợp của thang đo với 23 biến quan sát, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA. Chỉ số

KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) và Barlett's. Theo Hair và cộng sự (1998) tiêu chí để đánh giá mức ý nghĩa của EFA là hệ số tải nhân tố (Factor Loading). Nếu hệ số tải nhân tố này có giá trị lớn hơn 0.3 được xem là đạt mức tối thiểu; có giá trị 0.4 được xem là quan trọng; và giá trị lớn hơn 0.5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Do đó, trong nghiên cứu này hệ số tải nhân tố được lựa chọn trong phân tích nhân tố khám phá nếu các biến quan sát thỏa mãn điều kiện hệ số lớn hơn 0.5.

Phương pháp trích yếu tố Principal Component Analysis với phép quay Varimax và điểm dừng khi các yếu tố có giá trị riêng của ma trận (eigenvalue) bằng 1 và được sử dụng cho phân tích nhân tố với 25 biến quan sát. Loại dần các biến quan sát có hệ số tải < 0.5 sau đó lần lượt phân tích lại theo quy trình trên, ta được kết quả tại bảng 3.13

Bảng 3.13. Bảng tóm tắt các hệ số khi phân tích nhân tố

Lần	Tổng số biến phân tích	Số biến quan sát bị loại	Hệ số KMO	Sig	Phương sai trích	Số nhân tố phân tích được
Lần 1	23	2	0.830	0.000	66.449	9
Lần 2	21	0	0.841	0.000	68.558	9

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

3.1.3.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA với 9 nhân tố tác động

Với giả thuyết H_0 đặt ra trong phân tích này là giữa 23 biến quan sát trong tổng thể không có mối tương quan với nhau. Kiểm định KMO và Barlett trong phân tích nhân tố cho thấy giả thiết H_0 bị bác bỏ (sig = 0.000). Hệ số KMO báo cáo có giá trị 0.830 lớn 0.5. Kết quả EFA thu được 9 thành phần tại Eigenvalue là 1.036. Nghiên cứu đi đến kết luận thang đo được chấp nhận Tuy nhiên trong 23 biến quan sát có 2 biến (CHNN2, DHCN3) có giá trị không đạt yêu cầu (nhỏ hơn 0.5). Hai biến này trong phân tích Cronbach Alpha đạt yêu cầu nhưng phân tích EFA lại không đạt. Do đó hai biến này sẽ bị loại.

Bảng 3.14. Bảng kết quả kiểm định KMO and Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.841
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	180.072
	df	342
	Sig.	.000

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

Bảng 3.14 kết quả kiểm định KMO lần 2 cho thấy hệ số KMO = 0.841 thỏa mãn điều kiện $0.5 < KMO < 1$ và giá trị sig = 0.000, ta kết luận nhân tố khám phá thích hợp với dữ liệu khảo sát và các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Bảng 3.15 trình bày tóm tắt giá trị tổng phương sai được giải thích. Kết quả cho thấy giá trị phương sai trích là 83.196 % với điểm dừng các yếu tố là Eigenvalue là 1.206. Điều này cho biết có tới 83.196 % thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát và 21 biến quan sát được nhóm lại thành 9 nhân tố.

Kết quả ma trận nhân tố xoay (phụ lục :EFA lần 2 – Rotated Component Matrix) cho biết giá trị lớn nhất của hệ số tải nhân tố đối với mỗi biến quan sát. Các biến đặc trưng đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.5 và được xếp thành 9 nhân tố đại diện cho các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học của sinh viên với các biến đặc trưng của nhân tố gần như tương tự với mô hình lý thuyết ban đầu.

Bảng 3.15 Tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained)

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	9.808	42.643	42.643	9.808	42.643	42.643	5.868	25.515	25.515
2	3.844	16.714	59.356	3.844	16.714	59.356	5.416	23.546	49.061
3	2.067	8.989	68.345	2.067	8.989	68.345	3.413	14.840	63.902
4	1.805	7.850	76.195	1.805	7.850	76.195	2.635	11.457	75.359
5	1.610	7.001	83.196	1.610	7.001	83.196	1.802	7.837	83.196
6	.987	4.293	87.489	1.625					
7	.759	3.302	80.790	1.453					
8	.676	2.939	83.729	1.415					
9	.471	2.047	85.776	1.206					
10	.327	1.421	87.197						
11	.244	1.062	88.259						
12	.171	.744	89.002						
13	.137	.595	99.597						
14	.045	.194	89.791						
15	.029	.126	89.917						
16	.015	.066	89.983						
17	.004	.017	100.000						
18	1.893E-015	8.231E-015	100.000						
19	4.016E-016	1.746E-015	100.000						
20	1.524E-016	6.626E-016	100.000						
21	-	-	100.000						

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

3.1.3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA với thang đo quyết định của sự lựa chọn

Đối với thang đo quyết định của sự lựa chọn, sau khi phân tích EFA trích được một nhân tố tại Eigenvalues là 6.058. Kiểm định KMO and Bartlett's có giá trị 0.820 và mức ý nghĩa có giá trị Sig = 0.000 (nhỏ hơn 0.5). Phương sai trích có giá trị 67,309 %. Chi tiết tại bảng 3.16 (a) và (b)

Bảng 3.16 (a) Kết quả kiểm định KMO and Bartlett của thành phần quyết định sự lựa chọn

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.820
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	925.658
	df	36
	Sig.	.000

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

Bảng 3.16 (b) Tổng phương sai được giải thích (Total Variance Explained)

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6.058	67.309	67.309	6.058	67.309	67.309
2	.765	8.498	75.807			

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

Như vậy mô hình nghiên cứu ban đầu qua kết quả phân tích hệ số Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA, chín nhân tố đề xuất đều đạt yêu cầu và có ý nghĩa thống kê. Các nhân tố trên sẽ được sử dụng trong phân tích kiểm định tiếp theo.

3.1.4. Phân tích hồi quy

Sau khi rút trích được các nhân tố từ phân tích nhân tố khám phá EFA, mô hình 9 nhân tố tác động đến “Quyết định chọn ngành học của sinh viên”. Việc

tiến hành phân tích hồi quy nhằm mục đích kiểm định sự phụ thuộc của quyết định chọn ngành học của sinh viên vào các nhân tố tác động. Đồng thời, mô hình hồi quy cũng có thể giúp chúng ta xác định được vai trò của từng nhân tố tác động đến quyết định chọn ngành học của sinh viên. Giá trị của các yếu tố được dùng để chạy hồi quy là giá trị trung bình của các biến quan sát đã được kiểm định.

Xem xét ma trận hệ số tương quan.

Mô hình hồi quy được xây dựng với giả định “Quyết định chọn ngành của sinh viên” (Ký hiệu: QDCN) là biến phụ thuộc vào 9 biến bao gồm: Cơ hội nghề nghiệp(CHNN), Cơ hội học tập cao hơn(CHHT), Các cá nhân ảnh hưởng(DHCN), Đặc điểm cá nhân(DDBT), Công tác tư vấn tuyển sinh(TVTS), Đặc điểm trường đại học(DDTH), Đặc điểm của ngành học(DDNH), Khả năng trúng tuyển(KNTT), Phương tiện truyền thông(PTTT).

Trước khi tiến hành các phân tích hồi quy bội, mối tương quan tuyến tính giữa các biến cần được xem xét. Ma trận tương quan cho thấy mối quan hệ giữa biến QDCN - với từng biến độc lập, cũng như tương quan giữa các biến độc lập với nhau. Qua hệ số tương quan giữa biến QDCN với các biến, sơ bộ ta có thể kết luận các biến độc lập có thể đưa vào mô hình để giải thích cho quyết định chọn ngành. Ngoài ra, hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều có giá trị đáng kể nên mối quan hệ giữa các biến này cần phải xem xét một cách kỹ lưỡng trong phân tích hồi quy tuyến tính bội dưới đây nhằm tránh hiện tượng đa cộng tuyến (Phụ lục - ma trận tương quan giữa các biến).

Dò tìm sự vi phạm giả định mô hình hồi quy.

Kết quả các bước kiểm tra đưa đến kết luận các biến độc lập của mô hình nghiên cứu có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc (QDCN). Mặt khác, khi dò tìm các vi phạm giả định của mô hình hồi quy tuyến tính, ta thấy các điều kiện đều thỏa mãn. Như vậy, việc xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính giữa biến phụ thuộc QDCN và các biến độc lập là hoàn toàn phù hợp.

Mô hình hồi quy.

Tiếp theo, các biến độc lập CHNN, CHHT, DHCN, DDBT, TVTS, DDTH, DDNH, KNTT, PTTT và biến phụ thuộc được đưa vào phân tích mô hình hồi quy bội. Phương pháp phân tích được chọn lựa là phương pháp lựa chọn từng bước. Theo phương pháp này, lần lượt các biến độc lập được đưa vào mô hình theo thứ tự mức độ tương quan giảm dần.

Bảng 3.17. Kết quả hồi quy của mô hình

Nhân tố	R	Hệ số xác định R^2	R^2 hiệu chỉnh	Std Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,966 ^a	,922	,892	,050	1,892

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

Kết quả này trị số $R = 0.996$ cho thấy mối quan hệ tương quan giữa các biến trong mô hình có mối tương quan chặt chẽ. Báo cáo kết quả cho thấy hệ số xác định $R^2 = 0.922$, điều này nói lên độ thích hợp của mô hình là 92% hay nói cách khác 92% sự biến thiên của quyết định chọn ngành được giải thích bởi 9 nhân tố tác động. Giá trị R^2 hiệu chỉnh phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình với tổng thể, ta có giá trị của R^2 hiệu chỉnh bằng 0.892 (89,2%) có nghĩa tồn tại mô hình hồi quy tuyến tính giữa quyết định chọn ngành với 9 nhân tố tác động.

Để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy tổng thể ta xem xét đến giá trị thống kê F trong bảng phân tích phương sai ANOVA (Bảng:), giá trị $F = 164.128$ với mức ý nghĩa $Sig = 0.000$ (nhỏ hơn 0.05), bước đầu cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng 3.18. Phân tích phương sai ANOVA**ANOVA^a**

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	38.533	9	4.281	164.128	.000 ^b
	Residual	.299	115	.003		
	Total	38.832	124			

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

Đại lượng thống kê Durbin-Watson = 1,892 (bảng 3.17) cho thấy không có sự tương quan giữa các phần dư. Điều này có nghĩa là mô hình không vi phạm giả định về độc lập của sai số.

Hệ số phóng đại phương sai VIF (bảng 3.19) của từng nhân tố có giá trị nhỏ hơn 2 chứng tỏ mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến (các biến độc lập có mối tương quan chặt chẽ với nhau)

Bảng 3.19. Kết quả hồi quy đa biến**Coefficients^a**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.2382	.081		1.018	.311		
	CHNN	.223	.015	.415	-1.483	.012	.682	1.467
	CHHT	.443	.014	.502	.228	.020	.739	1.353
	DHCN	.463	.069	.551	5.989	.000	.014	1.824
	DDBT	.412	.031	.425	-2.047	.043	.108	1.250
	TVTS	.489	.036	.694	-2.049	.043	.032	1.725
	DDTH	.473	.032	.489	15.229	.000	.065	1.404
	DDNH	.349	.022	.411	15.546	.000	.096	1.451
	KNTT	-.387	.077	.387	-5.001	.000	.011	1.533
	PTTT	.276	.028	.478	9.938	.000	.085	1.727

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS)

Bảng 3.19, kết quả phân tích các hệ số hồi quy trong mô hình cho thấy tất cả các nhân tố của hoạt động đào tạo đều có ý nghĩa trong mô hình ($\text{Sig} < 0.050$) và có 8/9 nhân tố tác động cùng chiều đến quyết định chọn ngành của sinh viên (các hệ số hồi quy đều mang dấu dương), chỉ có nhân tố khả năng trúng tuyển tác động ngược chiều tới quyết định chọn ngành của sinh viên. Hệ số hồi quy của các biến độc lập trong mô hình có giá trị báo cáo lần lượt: Cơ hội nghề nghiệp (CHNN): 0.415; Cơ hội học tập cao hơn (CHHT): 0.502; Định hướng cá nhân (DHCN): 0.551; Đặc điểm bản thân (DDBT): 0.425; Tư vấn tuyển sinh (TVTS): 0.694; Đặc điểm trường học (DDTH): 0.489; Đặc điểm ngành học (DDNH): 0.411; Khả năng trúng tuyển (KNTT): 0.387; Phương tiện truyền thông (PTTT): 0.478.

Kết quả phân tích hồi quy có mô hình:

$$\text{QDCN} = 0.2382 + 0.415\text{CHNN} + 0.502\text{CHHT} + 0.551\text{DHCN} + 0.425\text{DDBT} + 0.694\text{TVTS} + 0.489\text{DDTH} + 0.411\text{DDNH} + 0.387\text{KNTT} + 0.478\text{PTTT}$$

Mô hình trên giải thích được được 92% sự thay đổi của biến quyết định chọn ngành là do các biến độc lập tạo ra, còn lại là 8% sự thay đổi là do các biến khác nằm ngoài mô hình.

Mô hình cho thấy các biến độc lập đều ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định chọn ngành của sinh viên ở cấp độ tin cậy 99% ($\text{Sig} = 0.000 < 0.05$). Qua phương trình hồi quy chúng ta thấy thì khi điểm đánh giá về cơ hội nghề nghiệp tăng lên 1 thì quyết định chọn ngành của sinh viên tăng lên trung bình 0.223 điểm. Tương tự khi điểm về cơ hội học tập cao hơn tăng lên 1 điểm thì quyết định chọn ngành của sinh viên tăng trung bình lên 0.433 điểm; khi đánh giá về định hướng cá nhân tăng lên 1 điểm thì quyết định chọn ngành của sinh viên tăng lên trung bình 0.463 điểm; Đặc điểm bản thân tăng lên 1 thì quyết định chọn ngành của sinh viên tăng lên trung bình 0.412 điểm; Tư vấn tuyển sinh tăng lên 1 thì quyết định chọn ngành của sinh viên trung bình tăng lên 0.489 điểm; Đặc điểm trường học tăng lên 1 thì quyết định chọn ngành của sinh viên trung bình tăng 0.473 điểm; Đặc điểm ngành học tăng lên 1 thì quyết định chọn ngành của sinh viên trung bình tăng 0.349; Khả năng trúng tuyển tăng lên 1 thì quyết định chọn ngành học của sinh viên trung bình tăng 0.387 điểm; Phương tiện truyền thông tăng lên 1 thì quyết định chọn ngành học của sinh viên trung bình tăng 0.276 điểm.

Bảng 3.20. Tầm quan trọng của các yếu tố

Biến độc lập	Giá trị tuyệt đối (Beta)	Phần trăm (%)
CHNN	0.415	9,54
CHHT	0.502	11,53
DHCN	0.551	12,66
DDBT	0.425	9,77
TVTS	0.694	15,95
DDTH	0.489	11,24
DDNH	0.411	9,44
KNTT	0.387	8,89
PTTT	0.478	11,07
Tổng	4.352	100

(Nguồn: Kết quả tính toán được từ mô hình hồi quy)

Qua bảng trên cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành của sinh viên có thể xếp theo thứ tự ảnh hưởng từ cao xuống thấp lần lượt là: Tư vấn tuyển sinh (15,59%); Cá nhân ảnh hưởng (12,66%); Cơ hội học tập cao hơn (11,53%); Đặc điểm trường học (11,24%); Phương tiện truyền thông (11,07%); đặc điểm cá nhân người học (9,77%); Cơ hội nghề nghiệp (9,54); Đặc điểm ngành học (9,44%); Khả năng trúng tuyển (8,89%).

3.2. Kiến nghị giải pháp

Đề tài đã thực hiện được các mục tiêu ban đầu đã đề ra. Trong đó, đề tài đã xác định những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành khối kinh tế tại trường đại học Hoa Lư. Đây là cơ sở để nhà trường tham khảo đưa ra những quyết định quản trị liên quan đến số lượng sinh viên khối ngành kinh tế theo học tại nhà trường.

Đề tài đã thu thập dữ liệu trên 125 sinh viên đang học khối ngành kinh tế tại đại học Hoa Lư. Phương pháp hồi quy binary logistic được sử dụng để xây kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn ngành khối kinh tế. Kết quả hồi quy cho thấy sinh viên quyết định chọn ngành học của mình do có nhiều yếu tố tác động. Vì thế việc phân tích mức độ quan trọng của từng nhân tố tác động vào động cơ chọn ngành có ý nghĩa hết sức quan trọng trong các hoạt động của nhà trường. Đây là các nhân tố quan trọng đối với sinh viên nên nhà trường và Khoa cần phải tập trung kiểm soát và bổ sung cải tiến hơn các nhân tố này. Tuy nhiên, trong thực tế chúng ta luôn bị ràng buộc về nguồn lực nên không thể cùng lúc cải tiến được hàng loạt các nhân tố. Chúng ta cần ưu tiên quan tâm giải quyết các nhân tố quan trọng thông qua việc xác định thứ tự ưu tiên cần đầu tư giải quyết sao cho đạt hiệu quả cao nhất.

Dựa vào kết quả phân tích của đề tài, chúng ta xác định được nhân tố có mức độ quan trọng cao là công tác tư vấn tuyển sinh, định hướng cá nhân với các nhân tố định hướng của bố mẹ, anh chị em trong gia đình, theo lời khuyên của thầy cô giáo, theo ý kiến của bạn bè là chủ yếu. Vì vậy, để thu hút được sinh viên vào học tại trường thì nhà trường cần có các chính sách cụ thể để tác động đến đối tượng này ngoài việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền tuyển sinh của nhà trường.

Từ các kết quả đóng góp của nghiên cứu, tác giả đưa ra hàm ý các chính sách cho Trường trong việc xây dựng và phát triển hoạt động theo những định hướng cụ thể sau:

Đối với công tác tư vấn tuyển sinh, hoạt động truyền thông

Trong quá trình hình thành và phát triển, Khoa Kinh tế nói riêng và trường Đại học Hoa Lư nói chung không thể thiếu việc giới thiệu, quảng bá những giá trị của Khoa, trường ra bên ngoài. Kênh truyền thông này liên quan chặt chẽ với mối quan hệ nhà trường – khách hàng. Các đối tượng truyền thông bên ngoài trường là các đối tượng được nhà trường kiếm tìm, khai thác bao gồm học sinh trung học phổ thông, phụ huynh, cựu sinh viên... đây là những đối tượng truyền thông có số lượng tương đối lớn, đã từng hoặc chưa từng biết đến trường Đại học Hoa Lư. Các đối tượng này được coi như nguồn tài nguyên cần khai thác nhằm tạo lợi ích và giá trị cho nhà trường. Vì vậy khi cần truyền thông nhà trường phải lên kế hoạch truyền thông, mục tiêu truyền thông, hình thức truyền thông và thời gian truyền thông hợp lý để có thể quảng bá hình ảnh của trường, của khoa, của các chương trình đào tạo, kế hoạch hoạt động, liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học, những chương trình hướng nghiệp, liên kết với doanh nghiệp cũng như lợi ích của từng ngành học nói chung và khối ngành kinh tế nói riêng trên các phương tiện truyền thông.

Đối với định hướng của các cá nhân và đặc điểm bản thân

Đối với người Á Đông, gia đình có vai trò rất quan trọng trong định hướng tương lai của con em mình. Bố mẹ là người luôn hiểu được sở thích của con cái, luôn giúp con chọn học đúng trường, đúng ngành phù hợp với năng lực bản thân của con cái họ, ngoài gia đình thì thầy cô giáo ở dưới trường phổ thông cũng có vai trò tương đối quan trọng trong việc giới thiệu và định hướng cho học sinh của họ chọn ngành học, chọn trường đại học phù hợp với năng lực và sở thích của bản thân các em. Điều này cũng được chứng minh rất rõ trong phân tích định lượng trong mô hình nghiên cứu của đề tài, nhân tố này có tác động, có độ ảnh hưởng rất lớn tới quyết định chọn ngành học của sinh viên, vì thế khoa, nhà trường cần có những kế hoạch cụ thể để tiếp cận truyền thông đến các đối tượng này sao cho có hiệu quả nhất.

Đối với đặc điểm trường đại học và đặc điểm ngành học

Trường Đại học Hoa Lư có cơ sở vật chất tương đối khang trang, cảnh quan đẹp, rộng rãi, thoáng mát. Tuy nhiên đây lại là yếu tố được sinh viên đánh giá chưa cao.

Cần phải có chính sách bảo trì, bảo dưỡng, thay thế định kỳ các thiết bị phục vụ giảng dạy như máy tính, máy chiếu. Các điều kiện đảm bảo lớp học

như hệ thống điện, quạt, cửa sổ, bàn ghế cần có những sửa chữa kịp thời khi sinh viên có đơn đề nghị tạo môi trường thoải mái, tiện nghi cho sinh viên trong quá trình học tập. Thường xuyên kiểm tra máy móc, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập tránh để sinh viên đề xuất sau một thời gian dài mới giải quyết.

Vệ sinh lớp học, hành lang, sân trường và đặc biệt là các khu vệ sinh cần phải được dọn dẹp thường xuyên để phục vụ người học tốt hơn nữa. Đây là yếu tố mà sinh viên ít hài lòng tương đối nhiều.

Đầu tư nâng cao hiệu quả của thư viện, website, phần mềm đào tạo của nhà trường. Trong các cuộc phỏng vấn nhanh thì hầu hết sinh viên cho rằng điểm trên phần mềm đào tạo không đúng với thực tế do phòng đào tạo chưa nhập điểm kịp thời các học phần thi lại, học lại. Do đó sinh viên liên tục phải rà soát, phản ánh với cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, lâu dần sinh viên cảm thấy chưa yên tâm, chưa tin tưởng với kết quả trên phần mềm.

Có thể nhận thấy vai trò của công nghệ trong hoạt động hỗ trợ giảng dạy và cung cấp thông tin rất quan trọng. Do đó, nhà trường cần đầu tư, trang bị thiết bị giảng dạy hiện đại như hệ thống phòng học trực tuyến, hệ thống máy móc hiện đại cấu hình cao và thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy cũng như hỗ trợ tốt nhất cho sinh viên.

Với nguồn lực hạn hẹp, mặt bằng trình độ của đội ngũ giảng viên còn chưa cao, nhà trường cần phát triển đội ngũ một cách có trọng tâm, chú trọng đầu tư cho những giảng viên có tài năng, tâm huyết với nghề nghiệp.

Trước hết, đòi hỏi mỗi giảng viên phải có lòng say mê tìm tòi, nhiệt huyết và đam mê với nghề. Luôn luôn đề cao trách nhiệm cá nhân trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy, đổi mới phương pháp giảng dạy sao cho mỗi giờ lên lớp sinh viên cảm thấy hứng thú, say mê nghe giảng. Mỗi giảng viên phải tự mình nghiên cứu và tích cực trong học tập nâng cao trình độ có liên quan đến lĩnh vực giảng dạy nhằm nâng cao khả năng tư duy lý luận và tư duy thực tiễn của mình. Chỉ khi ý thức trách nhiệm, vai trò của giảng viên được đề cao sẽ giúp cho giảng viên ý thức sáng tạo, chủ động, tự tin trong giảng dạy. Ngoài ra tăng cường mối quan hệ với doanh nghiệp và những đơn vị thực tiễn liên quan là đòi hỏi cấp bách để thu thập kiến thức, tài liệu thực tế phục vụ giảng dạy.

Xác định được tầm quan trọng, nhà trường cần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, việc bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng sư phạm cho giảng viên là điều phải làm thường xuyên, nhiều đợt, nhiều cấp độ, nhiều hình thức, đặc biệt là đối với các giảng viên trẻ. Cần có chính sách riêng trong việc thu hút, tuyển dụng những giảng viên có học hàm, học vị cao, có chuyên môn tốt; có cơ chế chính sách tốt hơn nữa để động viên, khuyến khích giảng viên đi học tập nâng cao trình độ, nhất là đội ngũ Tiến sĩ trở lên..
Để ngành học khối ngành kinh tế trở nên hấp dẫn hơn với sinh viên thì chương trình đào tạo của ngành :

Cần phải tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình đào tạo đáp ứng những yêu cầu của xã hội. Cụ thể là cần cân đối tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo và trong từng môn học, làm thế nào để gắn lý thuyết với thực hành, thực tiễn giúp sinh viên ra trường có thể tự tin với những kiến thức đã tích lũy được. Cần chú ý đến phát triển “kỹ năng mềm” cho sinh viên vì đây là nhân tố ảnh hưởng đến năng lực nghề nghiệp và khả năng phát triển học tập, nghiên cứu tiếp theo của sinh viên.

Qua phỏng vấn trao đổi nhanh với sinh viên thì phần lớn các em đều cho rằng, chương trình đào tạo, môn học nặng lý thuyết vừa khó tiếp thu lại gây tâm lý chán nản nên hiệu quả thường không cao. Do đó, khi ra trường làm việc trong các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp sẽ cảm thấy lúng túng và được đánh giá không cao. Chính vì thế đánh giá của các em mới chỉ dừng lại ở mức trên trung bình.

Nhà trường cần phải căn cứ vào nhu cầu thực tiễn định kỳ đánh giá chương trình đào tạo để có những thiết kế bổ sung, sao cho chương trình đảm bảo tính hội nhập và tiên tiến hướng đến những gì xã hội đang cần. Chương trình phải hướng đến đào tạo hợp lý 03 vấn đề (kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tùy theo từng ngành khác nhau và tỷ lệ kiến thức, kỹ năng khác nhau) và cần giải quyết đồng bộ các bước: 1- Thiết kế lại chương trình đào tạo theo hướng hướng nghiệp; 2- Phát triển tài liệu giảng dạy. 3- Tổ chức đánh giá quá trình đào tạo. Căn cứ vào điều tra khảo sát các bên liên quan như: sinh viên đang học, cán bộ giảng viên, các đơn vị sử dụng lao động, các cựu sinh viên sau khi đã được trải nghiệm đầy đủ hoạt động đào tạo, đi làm và sau đó có những đối sánh giữa lý luận và thực tiễn sẽ có những đóng góp rất thiết thực

để nhà trường và khoa nghiên cứu chỉnh sửa chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội.

Một giải pháp nữa là cần thiết phải dựng chương trình mang tính đặc thù riêng, có điểm mạnh riêng phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Ninh Bình là tỉnh có nhiều tiềm năng thế mạnh về du lịch, trong chương trình đào tạo có thể xây dựng thêm những môn học phát triển các kỹ năng: giao tiếp, thuyết trình, đàm phán... Đặc biệt là tăng cường thời lượng ngoại ngữ, tin học cho sinh viên một cách thuận thực cũng là việc cần thiết để có thể nâng cao chất lượng đầu ra. Nhà trường cũng cần có chiến lược xây dựng ngành học mũi nhọn, đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đặc biệt là đội ngũ cán bộ giảng viên.

Đối với Cơ hội nghề nghiệp và cơ hội học tập cao hơn

Nhà trường cần quan tâm đến công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực bởi đây là vũ khí chiến lược dài hạn, gắn với việc sinh lợi lâu dài và công cụ quan trọng để đạt đến mục tiêu của Nhà trường. Nhà trường nên xem đào tạo và phát triển là một cách thức động viên tinh thần học tập của học viên, cập nhật hóa chương trình gắn với thực tiễn. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đăng ký giảng dạy cho sinh viên của trường hoặc tham gia làm việc tại các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp phù hợp với chuyên ngành mà sinh viên được đào tạo hoặc sinh viên cũng có những cơ hội học tập nâng cao trình độ chuyên môn ở các cấp đào tạo sau đại học.

3.3. Kiến nghị

Qua nghiên cứu, 9 nhóm nhân tố được tổng hợp tác động đến quyết định chọn ngành học của sinh viên. Chính vì vậy những chương trình marketing nhằm gia tăng số lượng, cải thiện chất lượng đầu vào của sinh viên Khoa Kinh tế cần căn cứ vào động cơ chọn ngành. Hiện nay, nhà trường, khoa chưa có nhiều những chương trình tư vấn trước mùa thi cho các học sinh cuối cấp nên thông tin được truyền thông trực tiếp từ Khoa còn rất ít. Tính đến thời điểm hiện tại, số lượng sinh viên học khối ngành kinh tế gồm 2 nhóm: các sinh viên chọn khối ngành kinh tế là Quản trị kinh doanh và kế toán ngay từ đầu và các sinh viên chọn ngành kế toán và quản trị kinh doanh sau khi không đỗ tại các trường mà học sinh đăng ký thi ở nguyện vọng 1. Số lượng sinh viên học khối ngành kinh tế còn khá ít so với mặt bằng chung của các ngành đào tạo khác của nhà trường, điều này một phần

nào đó chứng tỏ các thông tin về ngành còn hạn chế đối với cộng đồng. Vì vậy mà cần có những chương trình hỗ trợ, tư vấn trực tiếp từ phía Khoa để gia tăng nhận thức của sinh viên về Khoa – Ngành.

KẾT LUẬN

Qua tham khảo các mô hình nghiên cứu những nhân tố tác động đến quyết định chọn ngành học của sinh viên, nghiên cứu đã đề xuất mô hình về các yếu tố tác động đến quyết định chọn ngành học của sinh viên khối ngành Kinh tế bao gồm 9 nhóm yếu tố: Cơ hội nghề nghiệp, cơ hội học tập cao hơn, cá nhân ảnh hưởng, đặc điểm cá nhân người học, công tác tư vấn tuyển sinh, đặc điểm của trường đại học, đặc điểm của ngành học, khả năng trúng tuyển và các phương tiện truyền thông.

Nghiên cứu được tiến hành qua hai bước: nghiên cứu định tính được thực hiện bằng kỹ thuật phỏng vấn sâu ($n = 10$) và nghiên cứu định lượng bằng bảng câu hỏi điều tra 125 sinh viên hệ chính quy khoá D12, D13, D14 ngành Kế toán và quản trị kinh doanh.

Thang đo các yếu tố được xây dựng từ việc tham khảo và chỉnh sửa từ các nghiên cứu trước và từ các nghiên cứu định tính. Thang đo được kiểm định bằng phương pháp độ tin cậy Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Quá trình phân tích kết quả trong nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua phần mềm SPSS phiên bản 20.

Kết quả nghiên cứu này cho biết các yếu tố tác động đến quyết định chọn ngành học của sinh viên và cách thức đo lường nó. Điều này thực sự hữu ích đối với khoa Kinh tế và trường Đại học Hoa Lư vì có thể theo dõi và gia tăng được số lượng sinh viên theo học khối ngành kinh tế thông qua việc điều chỉnh những yếu tố tác động vào nó. Kết quả nghiên cứu cũng sẽ giúp đưa ra được những gợi ý, căn cứ quan trọng trong xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng trong công tác tư vấn tuyển sinh. Vấn đề cốt lõi là làm thế nào để thực hiện các giải pháp một cách đồng bộ, lập kế hoạch cải thiện từng bước, trình tự thực hiện các giải pháp như thế nào đảm bảo hiệu quả. Muốn vậy phải lập kế hoạch chi tiết từng bước kèm tiến độ thực hiện, kết quả cần đạt được, tránh rơi vào tình trạng bị rối không biết giải quyết vấn đề nào trước...

Để có thể thu hút được nhiều sinh viên theo học khối ngành kinh tế ở giai đoạn hiện nay, cần tập trung vào những yếu tố có hệ số Beta cao như công tác tư vấn tuyển sinh và định hướng cá nhân của bố mẹ, anh chị em, thầy cô giáo, bạn bè đối với người học.

*** Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo:**

Mặc dù đã đạt được những yêu cầu cần thiết nhưng đề tài vẫn còn có những hạn chế nhất định:

Một là, nghiên cứu này chỉ thực hiện ở khoa Kinh tế trường Đại học Hoa Lư nên có giá trị thực tiễn cao với Khoa. Đối với những khoa khác có thể sẽ có kết quả khác. Nếu nghiên cứu này được lặp lại ở khoa khác thì có thể có những so sánh từ đó xây dựng thang đo chung cho nhà trường. Đây cũng có thể là hướng nghiên cứu tiếp theo.

Hai là, mẫu nghiên cứu chỉ tập trung vào sinh viên đại học chính quy. Mẫu chưa bao gồm đối tượng là sinh viên liên thông, vừa làm vừa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2012). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức.
2. Bùi Thị Kim Hoàng (2013). Những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành tài chính - ngân hàng của sinh viên đại học Tôn Đức Thắng, Luận văn thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Lao động Xã hội.
4. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2007), *Nghiên cứu khoa học Marketing, ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*, NXB Trường Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Thị Lan Hương (2012), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ chọn ngành quản trị doanh nghiệp của sinh viên trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng*, Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh, Trường Đại học Đà Nẵng.
6. Nguyễn Phương Toàn (2011). *Khảo sát những yếu tố tác động đến việc chọn trường của học sinh lớp 12 THPT trên địa bàn tỉnh Tiền Giang*, Luận văn thạc sĩ.
7. Nguyễn Minh Hà, Huỳnh Gia Xuyên và Huỳnh Thị Kim Tuyết. (2011). “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sinh viên chọn trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh”, *Tạp chí khoa học trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh*, 6, 107 – 117.
8. Trần Minh Đức (2015). *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ chọn ngành đào tạo nghiệp vụ du lịch của sinh viên Trường Cao đẳng nghề Du lịch - Thương mại Nghệ An*, Luận văn thạc sĩ quản trị kinh
9. Trần Minh Hùng và Nguyễn Thị Kim Tuyền (2020). “Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành học quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của sinh viên trường đại học tây đô”, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô*, 9, 18-32

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

I. Thống kê mô tả các nhân tố ảnh hưởng

1. Thống kê mô tả cơ hội nghề nghiệp

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CHNN1	125	3.00	5.00	4.0800	.70253
CHNN2	125	3.00	5.00	3.9920	.65372
CHNN3	125	3.00	5.00	3.8000	.69561
Valid N (listwise)	125				

2. Thống kê mô tả cơ hội học tập cao hơn

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
CHHT1	125	3.00	5.00	4.0320	.70638
CHHT2	125	3.00	5.00	3.8800	.66720
Valid N (listwise)	125				

3. Thống kê mô tả các cá nhân ảnh hưởng

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
DHCN1	125	3.00	5.00	4.3680	.70179
DHCN2	125	3.00	5.00	4.1200	.60375
DHCN3	125	3.00	5.00	3.8720	.78263
DHCN4	125	3.00	5.00	3.9440	.71057
Valid N (listwise)	125				

4. Thống kê mô tả đặc điểm cá nhân

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
DDBT1	125	3.00	5.00	4.1920	.48686
DDBT2	125	3.00	5.00	4.3440	.50965
DDBT3	125	3.00	5.00	4.3520	.49605
Valid N (listwise)	125				

5. Thống kê mô tả công tác tuyên truyền tuyển sinh

Descriptive Statistics

	N	Minimum m	Maximum m	Mean	Std. Deviation
TVTS1	125	3.00	5.00	3.9760	.71238
TVTS2	125	3.00	5.00	3.8320	.78016
Valid N (listwise)	125				

6. Đặc điểm trường đại học

Descriptive Statistics

	N	Minimum m	Maximum m	Mean	Std. Deviation
DDTH1	125	3.00	5.00	4.4400	.52976
DDTH2	125	3.00	5.00	4.3680	.70179
DDTH3	125	3.00	5.00	4.2480	.66788
Valid N (listwise)	125				

7. Đặc điểm ngành học

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
DDNH1	125	3.00	5.00	4.2560	.65874
DDNH2	125	3.00	5.00	4.2560	.65874
Valid N (listwise)	125				

8. Khả năng trúng tuyển

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
KNTT1	125	4.00	5.00	4.3760	.48633
KNTT2	125	3.00	5.00	4.2480	.66788
Valid N (listwise)	125				

9. Các phương tiện truyền thông

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
PTTT1	125	3.00	5.00	4.4960	.71419
PTTT2	125	4.00	5.00	4.5040	.50200
Valid N (listwise)	125				

10. Quyết định chọn ngành

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
QDCN1	125	4.00	5.00	4.3760	.48633
QDCN2	125	3.00	5.00	4.2480	.66788
Valid N (listwise)	125				

II. Cronbachalpha

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	125	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	125	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	Số liệu biến quan sát
.931	25

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach' Alpha nếu loại biến
Nhân tố 1: Cơ hội nghề nghiệp alpha = 0.834				
CHNN1	100.52	96.445	0.077	0.836
CHNN2	100.608	91.014	0.526	0.829
CHNN3	100.8	97.081	0.432	0.837

Nhân tố 2: Cơ hội học tập cao hơn $\alpha = 0.819$				
CHHT1	100.568	92.505	0.368	0.812
CHHT2	100.72	97.977	0.032	0.827
Nhân tố 3: Cá nhân ảnh hưởng $\alpha = 0.923$				
DHCN1	100.232	88.373	0.692	0.921
DHCN2	100.48	89.139	0.745	0.916
DHCN3	100.728	87.28	0.691	0.927
DHCN4	100.656	89.26	0.613	0.928
Nhân tố 4: Đặc điểm cá nhân người học $\alpha = 0.819$				
DDBT1	100.408	90.518	0.782	0.816
DDBT2	100.256	92.934	0.489	0.813
DDBT3	100.248	92.253	0.577	0.829
Nhân tố 5: Công tác tư vấn tuyển sinh $\alpha = 0.928$				
TVTS1	100.624	86.607	0.821	0.934
TVTS2	100.768	85.115	0.853	0.923
Nhân tố 6: Đặc điểm của trường đại học $\alpha = 0.812$				
DDTH1	100.16	92.926	0.469	0.803
DDTH2	100.232	89.873	0.574	0.808
DDTH3	100.352	88.327	0.735	0.826
Nhân tố 7: Đặc điểm của ngành học $\alpha = 0.826$				
DDNH1	100.344	88.308	0.748	0.826
DDNH2	100.344	88.308	0.748	0.826
Nhân tố 8: Khả năng trúng tuyển $\alpha = 0.827$				
KNTT1	100.224	91.998	0.618	0.828
KNTT2	100.352	89.214	0.661	0.827
Nhân tố 9: Các phương tiện truyền thông $\alpha = 0.823$				
PTTT1	100.104	89.884	0.562	0.819
PTTT2	100.096	91.12	0.692	0.827

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	9.808	42.643	42.643	9.808	42.643	42.643	5.868	25.515	25.515
2	3.844	16.714	59.356	3.844	16.714	59.356	5.416	23.546	49.061
3	2.067	8.989	68.345	2.067	8.989	68.345	3.413	14.840	63.902
4	1.805	7.850	76.195	1.805	7.850	76.195	2.635	11.457	75.359
5	1.610	7.001	83.196	1.610	7.001	83.196	1.802	7.837	83.196
6	.987	4.293	87.489						
7	.759	3.302	90.790						
8	.676	2.939	93.729						
9	.471	2.047	95.776						
10	.327	1.421	97.197						
11	.244	1.062	98.259						
12	.171	.744	99.002						
13	.137	.595	99.597						
14	.045	.194	99.791						
15	.029	.126	99.917						
16	.015	.066	99.983						
17	.004	.017	100.000						
18	1.893E-015	8.231E-015	100.000						
19	4.016E-016	1.746E-015	100.000						
20	1.524E-016	6.626E-016	100.000						
21	-1.426E-016	-6.200E-016	100.000						
22	-1.735E-015	-7.543E-015	100.000						
23	-2.364E-015	-1.028E-014	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

III. EFA

Rotated Component Matrixa

	Component				
	1	2	3	4	5
DDB T3	.934				
KNT T1	.916				
DDB T2	.891				
KNT T2	.852				
DHC N3	.798				
DHC N4	.762	.536			
DHC N2		.911			
TVT S1		.861			
TVT S2		.770			
DDT H3		.767	.538		
DDT H2		.753			
CHN N2		.735			
DDB T1	.554	.654			
DDN H1			.849		

DDN H2			.849		
DDT H1			.755		
PTTT 2	.582		.651		
PTTT 1			.872		
DHC N1			.862		
CHH T2					-.746
CHN N1					.667
CHH T1					.652
CHN N3					

a. Rotation converged in 7 iterations.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.500
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	180.072
	df	1
	Sig.	.000

IV. Phân tích hồi quy Regression

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	PTTT, CHNN, CHHT, DDTH, DDBT, DDNH, DHCN, TVTS, KNTT ^b		. Enter

a. Dependent Variable: QDCN

b. All requested variables entered.

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.966 ^a	.922	.892	.05097	1.892

a. Predictors: (Constant), PTTT, CHNN, CHHT, DDTH, DDBT, DDNH, DHCN, TVTS, KNTT

b. Dependent Variable: QDCN

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	38.533	9	4.281	164.128	.000 ^b
	Residual	.299	115	.003		
	Total	38.832	124			

a. Dependent Variable: QDCN

b. Predictors: (Constant), PTTT, CHNN, CHHT, DDTH, DDBT, DDNH, DHCN, TVTS, KNTT

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.2382	.081		1.018	.311		
	CHNN	.223	.015	.415	-1.483	.012	.682	1.467
	CHHT	.443	.014	.502	.228	.020	.739	1.353
	DHCN	.463	.069	.551	5.989	.000	.014	1.824
	DDBT	.412	.031	.425	-2.047	.043	.108	1.250
	TVTS	.489	.036	.694	-2.049	.043	.032	1.725
	DDTH	.473	.032	.489	15.229	.000	.065	1.404
	DDNH	.349	.022	.411	15.546	.000	.096	1.451
	KNTT	-.387	.077	.387	-5.001	.000	.011	1.533
	PTTT	.276	.028	.478	9.938	.000	.085	1.727

PHỤ LỤC 2:
PHIẾU KHẢO SÁT VỀ NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT
ĐỊNH CHỌN NGÀNH HỌC KHỐI KINH TẾ CỦA SINH VIÊN
KHOA KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

I. Thông tin cá nhân:

1. Giới tính của bạn là: Nam ☐ Nữ ☐
2. Sinh viên năm: SV năm I ☐ SV năm II ☐ SV năm III ☐
3. Ngành học: Kế toán ☐ QTKD ☐

II. Nội dung khảo sát:

Bạn vui lòng đánh giá khách quan các nội dung sau đây bằng cách đánh dấu X vào ô chọn theo các mức độ:

- 1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Bình thường 4. Đồng ý**
5. Hoàn toàn đồng ý

STT	Các tiêu thức	Mức độ				
I	Cơ hội nghề nghiệp	1	2	3	4	5
1	Môi trường làm việc năng động					
2	Cơ hội làm việc tại các công ty nước ngoài và thăng tiến cao trong công việc					
3	Cơ hội có thu nhập cao					
II	Cơ hội học tập cao hơn	1	2	3	4	5
4	Tham gia nhiều chương trình đào tạo trong và ngoài nước					
5	Có thể học tập lên cao hơn					
III	Các cá nhân ảnh hưởng	1	2	3	4	5
6	Theo lời khuyên của thầy cô giáo					
7	Định hướng của bố, mẹ, anh chị em trong gia đình					
8	Theo ý kiến của bạn bè					
9	Tác động của sinh viên đang theo học ở trường					
IV	Đặc điểm cá nhân người học	1	2	3	4	5
10	Ngành phù hợp với sở thích và tính cách cá nhân					
11	Ngành phù hợp với năng lực học tập					
12	Ngành phù hợp với tài chính gia đình					

V	Công tác tư vấn tuyển sinh					
13	Sinh viên có cơ hội tham quan trực tiếp tại trường					
14	Hoạt động tư vấn tuyển sinh của trường qua phương tiện thông tin đại chúng, internet...					
VI	Đặc điểm của trường đại học	1	2	3	4	5
15	Sinh viên được hưởng nhiều chế độ học bổng, chính sách theo quy định					
16	Vị trí địa lý thuận tiện					
17	Có nhiều giảng viên giỏi, học vị cao					
VII	Đặc điểm của ngành học	1	2	3	4	5
18	Là ngành đang rất cần nguồn nhân lực					
19	Tỷ lệ ra trường có việc làm của ngành cao					
VIII	Khả năng trúng tuyển	1	2	3	4	5
20	Có điểm đầu vào không cao và có tỷ lệ chọi thấp					
21	Số lượng tuyển sinh hàng năm lớn					
IX	Các phương tiện truyền thông	1	2	3	4	5
22	Có thông tin ngành học qua báo chí, tờ rơi, TV, đài phát thanh					
23	Có thông tin về ngành học qua internet, mạng xã hội...					
X	Quyết định chọn ngành học khối kinh tế	1	2	3	4	5
24	Đánh giá cao ngành đang học và lựa chọn ngành là chính xác					
25	Một phần hài lòng với quyết định chọn ngành học					

Xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ và hợp tác của các bạn!